



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 11 + 12

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

25/01/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 01/2024/QĐ-UBND ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 08 nghề đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La	3
01/02/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 02/2024/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định việc quản lý chất thải và việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La	41
06/02/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 03/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Sơn La	57

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

22/01/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 122/QĐ-UBND về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 và Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La.	67
24/01/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 139/QĐ-UBND phê duyệt kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm tham gia Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) tỉnh Sơn La năm 2023	73

24/01/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 140/QĐ-UBND ban hành đơn giá xây dựng của một số dạng công trình, công tác xây dựng để xác định giá trị bồi thường đối với nhà ở, công trình phải tháo dỡ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La	76
------------	---	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 25 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 08 nghề đào tạo
dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp
sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ
tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới
03 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 10 năm 2020 của
Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định việc xây dựng, thẩm
định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực
giáo dục nghề nghiệp;*

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo thường xuyên; Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 11/TTr-SLĐTBXH ngày 10 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 08 nghề đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

1. Lâm sinh - Trồng keo, bạch đàn, thông làm nguyên liệu giấy (*chi tiết tại Phụ lục I*).
2. Trồng cây lương thực, thực phẩm - Trồng nấm sò (*chi tiết tại Phụ lục II*).
3. Lâm sinh - Trồng và chăm sóc cây mắc ca (*chi tiết tại Phụ lục III*).
4. Kỹ thuật cây cao su - Cạo mủ cao su (*chi tiết tại Phụ lục IV*).
5. Vận hành máy nông nghiệp - Vận hành máy kéo nông nghiệp (*chi tiết tại Phụ lục V*).
6. Tổ chức du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng (*chi tiết tại Phụ lục VI*).
7. Kỹ thuật cơ khí (*hàn, cắt, gọt kim loại*), (*chi tiết tại Phụ lục VII*).
8. Kỹ thuật trồng rau màu (*chi tiết tại Phụ lục VIII*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 08 tháng 02 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Vụ Pháp chế - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các sở, ban, ngành;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

(Đã ký)

Tráng Thị Xuân

Phụ lục I**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ:****LÂM SINH - TRỒNG KEO, BẠCH ĐÀN, THÔNG LÀM NGUYÊN LIỆU GIẤY***(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của UBND tỉnh)***Nghề:** Lâm sinh - Trồng keo, bạch đàn, thông làm nguyên liệu giấy**Trình độ:** Đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng)**Thời gian đào tạo:** 140 giờ

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề Lâm sinh - Trồng keo, bạch đàn, thông làm nguyên liệu giấy trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)	7,40	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết:</i> Trình độ: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: <i>(Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên)</i>	0,40	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành:</i> Trình độ: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: <i>(Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên)</i> .	7,00	
II	Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)	1,11	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,46
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng 2500 Ansilumment Màn chiếu tối thiểu: 1800 x1801 mm	0,46
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,37

4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,29
5	Bảng viết	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,34
6	Máy bơm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Bút lông	Cây	Loại thông dụng	0,06
11	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
12	Cuốc cò	Cái	Loại thông dụng	1,00
13	Cuốc đất	Cái	Loại thông dụng	1,00
14	Dao	Cái	Loại thông dụng	1,00
15	Rơm	Bao	Loại thông dụng	0,57
16	Cào cỏ	Cái	Loại thông dụng	0,20
17	Dây tưới	Mét	Loại thông dụng	2,86
18	Phân NPK	Kg	Loại thông dụng	8,57

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
19	Phân vi sinh	Kg	Loại thông dụng	4,51
20	Phân chuồng	Kg	Loại thông dụng	10,00
21	Đạm urê	Kg	Loại thông dụng	3,00
22	Phân Kali	Kg	Loại thông dụng	3,00
23	Phân lân	Kg	Loại thông dụng	10,00
24	Vôi	Kg	Loại thông dụng	2,86
25	Kéo cắt cành	Cái	Loại thông dụng	1,00
26	Cưa tay	Cái	Loại thông dụng	0,14
27	Mũ vải	Cái	Loại thông dụng	1,00
28	Găng tay cao su	Đôi	Loại thông dụng	1,00
39	Găng tay vải	Đôi	Loại thông dụng	1,00
30	Ca	Cái	Loại thông dụng	0,20
31	Xô	Cái	Loại thông dụng	0,20
32	Can đựng nước	Cái	Loại thông dụng	0,20
33	Cân	Cái	Loại thông dụng	0,29
34	Dây điện	Mét	Loại thông dụng	1,43
35	Thuốc trừ sâu, rệp	Lít	Loại thông dụng	0,17
36	Thuốc trừ bệnh	Lít	Loại thông dụng	0,17
37	Bạt	Mét	Loại thông dụng	0,71
38	Ủng	Đôi	Loại thông dụng	1,00
39	Phích điện	Cái	Loại thông dụng	0,03
40	Cây keo giống	Cây	Loại đảm bảo tiêu chuẩn	10,00
41	Cây bạch đàn giống	Cây	Loại đảm bảo tiêu chuẩn	10,00

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
42	Cây thông giống	Cây	Loại đảm bảo tiêu chuẩn	10,00
43	Dây cước	Cuộn	Loại thông dụng	0,20
44	Thước dây	Cái	Loại thông dụng	0,20

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	14	23,8
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	126	504
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			

Phụ lục II**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ:****TRỒNG CÂY LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM - TRỒNG NẤM SÒ***(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của UBND tỉnh)***Nghề:** Trồng cây lương thực, thực phẩm - Trồng nấm sò**Trình độ:** Đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng)**Thời gian đào tạo:** 140 giờ

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm
- Trồng nấm sò trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)	7,35	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết:</i> Trình độ: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: <i>(Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên)</i>	0,46	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành:</i> Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: <i>(Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên)</i> .	6,89	
II	Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)	1,10	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,46
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 Ansilumment Màn chiếu tối thiểu: $\geq 1800 \times 1801$ mm	0,46

3	Máy in	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,37
4	Bút trình chiếu	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,46
5	Bảng viết	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,34
6	Máy bơm	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Phấn viết	Hộp	Loại thông dụng	0,03
11	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
12	Xăng	Cái	Loại thông dụng	0,11
13	Mùn cưa	Kg	Loại thông dụng	50,00
14	Cám bắp	Kg	Loại thông dụng	2,00
15	Cám gạo	Kg	Loại thông dụng	2,00

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
16	Túi ni-lông (19 x 37 cm)	Kg	Loại thông dụng	0,23
17	Nắp nhựa	Kg	Loại thông dụng	0,23
18	Cổ nhựa	Kg	Loại thông dụng	0,23
19	Bông	Kg	Loại thông dụng	0,11
20	Meo giống	Kg	Loại thông dụng	2,23
21	Dây thun	Kg	Loại thông dụng	0,01
22	Vôi bột	Kg	Loại thông dụng	1,00
23	Bột nhẹ	Kg	Loại thông dụng	0,51
24	Cồn	Lít	Loại thông dụng	0,03
25	Bịch phân nấm (đã cấy)	Bịch	Loại thông dụng	50,00
26	Đèn côn	Cái	Loại thông thường	0,11
27	Kềm cấy	Cái	Loại thông dụng	0,11
28	Thùng phuy	Cái	Loại thông dụng	0,06
29	Ấm kê	Kg	Loại thông dụng	0,03
30	Dây treo	Kg	Loại thông dụng	0,20
31	Cây dùi lỗ	Kg	Loại thông dụng	0,29
32	Dao rạch bịch phân	Kg	Loại thông dụng	0,29
33	Lưới đen	Mét	Loại thông dụng	0,51
34	Bạt ni-lông trắng dày	Mét	Loại thông dụng	0,51
35	Đinh	Kg	Loại thông dụng	0,11
36	Kéo	Cái	Loại thông dụng	0,11
37	Bình xịt thuốc	Cái	Loại thông dụng	0,11
38	Dây ống tưới	Mét	Loại thông dụng	0,60

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
39	Vòi sen	Cái	Loại thông dụng	0,11
40	Dây kẽm	Kg	Loại thông dụng	0,20
41	Thuốc sát trùng	Chai	Loại thông dụng	0,23
42	Bạt xanh	Mét	Loại thông dụng	1,20
43	Cây gỗ làm khung nhà trồng nấm	Cây	Loại thông dụng	2,00
44	Sàng mùn cưa	Kg	Loại thông dụng	0,03
45	Găng tay cao su	Đôi	Loại thông dụng	1,00
46	Ca	Cái	Loại thông dụng	0,20
47	Xô	Cái	Loại thông dụng	0,20
48	Cân	Cái	Loại thông dụng	0,03
49	Thước dây	Cái	Loại thông dụng	0,11
50	Nhiệt kế	Cái	Loại thông dụng	0,03
51	Kiểm cắt	Cái	Loại thông dụng	0,11
52	Rổ nhựa	Cái	Loại thông dụng	0,11
53	Cuốc	Cái	Loại thông thường	0,11
54	Chi phí thuê vận chuyển vật tư, thiết bị	Đồng	Tùy vào khối lượng vận chuyển, 2 chuyến đi và về	1,00
55	Hỗ trợ công tác phí đào tạo lưu động	Đồng	Theo quy định	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	16	27,2
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	124	496
III	Khu chức năng, hạ tầng khác	0	0	0

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ:
LÂM SINH - TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY MẮC CA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của UBND tỉnh)

Nghề: Lâm sinh - Trồng và chăm sóc cây mắc ca

Trình độ: Đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng)

Thời gian đào tạo: 120 giờ

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề Lâm sinh - Trồng và chăm sóc cây mắc ca trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)	6,18	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết:</i> Trình độ: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: <i>(Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc tương đương trở lên)</i>	0,51	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành:</i> Trình độ: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: <i>(Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc tương đương trở lên).</i>	5,67	
II	Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)	0,93	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumnent Kích thước phong chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	0,29
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	0,29
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0,29

4	Bảng viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	0,34
5	Máy bơm	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
6	Máy phun thuốc bảo vệ thực vật	Loại thông dụng trên thị trường	0,06

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Phấn viết	Hộp	Loại thông dụng	0,03
11	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
12	Cuộc đất	Cái	Loại thông dụng	0,11
13	Mai	Cái	Loại thông dụng	0,11
14	Dao cắt bầu	Cái	Loại thông dụng	0,11
15	Cào cỏ	Cái	Loại thông dụng	0,11
16	Phân NPK	Kg	Loại thông dụng	2,86
17	Vôi	Kg	Loại thông dụng	2,86
18	Phân đạm urê	Kg	Loại thông dụng	2,86
19	Phân vi lượng	Kg (lít)	Loại thông dụng	0,06

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
20	Phân lân	Kg	Loại thông dụng	2,86
21	Phân kali	Kg	Loại thông dụng	2,86
22	Kéo cắt cành	Cái	Loại thông dụng	1,00
23	Cưa tay	Cái	Loại thông dụng	0,11
24	Găng tay cao su	Đôi	Loại thông dụng	0,11
25	Găng tay vải, khẩu trang	Bộ	Loại thông dụng	1,00
26	Ca	Cái	Loại thông dụng	0,11
27	Xô	Cái	Loại thông dụng	0,11
28	Can đựng nước	Cái	Loại thông dụng	0,11
29	Cân	Cái	Loại thông dụng	0,03
30	Thuốc trừ sâu, rệp	Lít/kg	Loại thông dụng	0,06
31	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	Loại thông dụng	0,06
32	Phân vi sinh	Kg	Loại thông dụng	2,86
33	Phân chuồng	Kg	Loại thông dụng	5,00
34	Bình phun thuốc	Cái	Loại thông dụng	0,03
35	Thước dây	Cái	Loại thông dụng	0,20
36	Cây giống mắc ca	Cây	Loại đảm bảo tiêu chuẩn	5,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	18	30,6
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	102	408
III	Khu chức năng, hạ tầng khác	0	0	0

Phụ lục IV**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ: KỸ THUẬT CÂY CAO SU - CẠO MỦ CAO SU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của UBND tỉnh)

Nghề: Kỹ thuật cây cao su - Cạo mủ cao su

Trình độ: Đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng)

Thời gian đào tạo: 120 giờ

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề Kỹ thuật cây cao su - Cạo mủ cao su trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)	6,18	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết:</i> Trình độ: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: (<i>Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên</i>)	0,51	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành:</i> Trình độ: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: (<i>Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên</i>).	5,67	
II	Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)	0,93	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumnt Kích thước phong chiếu : ≥ 1800 mm x 1800 mm	0,29
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	0,29
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0,29
4	Bảng viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	0,34

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Phấn viết	Hộp	Loại thông dụng	0,03
11	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
12	Dao cạo mũ	Cái	Loại thông dụng	1,00
13	Khúc cây cao su	Cây	Loại thông dụng	2,00
14	Kiềng	Cái	Loại thông dụng	0,20
15	Máng	Cái	Loại thông dụng	0,20
16	Bát	Cái	Loại thông dụng	0,20
17	Dây buộc kiềng	Kg	Loại thông dụng	0,06
18	Móc rạch	Cái	Loại thông dụng	0,20
19	Rập mở miệng cạo	Cái	Loại thông dụng	0,20
20	Đá mài thô	Cái	Loại thông dụng	1,00
21	Đá mài mịn	Cái	Loại thông dụng	1,00

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
22	Đốt kiểm tra độ phạm	Cái	Loại thông dụng	0,20
23	Thước dây	Cái	Loại thông dụng	0,20
24	Thước cây	Cái	Loại thông dụng	1,00
25	Nạo da me	Đôi	Loại thông dụng	0,20
26	Thùng chứa mủ	Cái	Loại thông dụng	0,06
27	Thùng trút mủ	Cái	Loại thông dụng	0,20
28	Vét mủ	Cái	Loại thông dụng	0,20
29	Máng che mưa	Cái	Loại thông dụng	1,00
30	Bấm lớn	Cái	Loại thông dụng	0,20
31	Đinh gim bấm loại lớn	Hộp	Loại thông dụng	0,20
32	Dầu hắc (nhựa đường)	Kg	Loại thông dụng	0,20

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	18	30,6
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	102	408
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			

Phụ lục V

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ:**VẬN HÀNH MÁY NÔNG NGHIỆP - VẬN HÀNH MÁY KÉO NÔNG NGHIỆP***(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của UBND tỉnh)***Nghề:** Vận hành máy nông nghiệp - Vận hành máy kéo nông nghiệp**Trình độ:** Đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng)**Thời gian đào tạo:** 120 giờ

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề Vận hành máy nông nghiệp - Vận hành máy kéo nông nghiệp trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)	6,21	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết:</i> Trình độ: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: (Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên)	0,49	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành:</i> Trình độ: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: (Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên).	5,72	
II	Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)	0,93	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumment. Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,48
2	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được phần mềm chuyên dụng.	0,48
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,48

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bảng viết	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,48
5	Mô hình cắt bỏ động cơ D8	- Kiểu động cơ: 1 pit tong - Công suất (kw): 15.2 - Số vòng quay (vòng/phút): 1500 - Dung tích xilanh (cc): 1193 - Tỉ số nén: 17 - Kích thước D x R x C (mm): 814 x 551 x 620	0,2
6	Động cơ diesel D16	- Hãng sản xuất: Gao Feng - Loại: Động cơ diesel, 1 xi lanh, 4 thì nằm ngang. - Buồng cháy: Phun trực tiếp - Đường kính x hành trình (mm): 110 x 115 - Dung tích (l): 0,903 - Công suất (kw): 12.1 - Số vòng quay (v/ph): 2200 - Tiêu hao nhiên liệu(g/kw/h): 246,2 - Phương pháp khởi động: Quay tay - Hệ thống làm mát: Nước - Trọng lượng (kg): 150 - Kích thước D x R x C (mm): 900 x 440 x 760	1,31
7	Động cơ Diezel D24	- Hãng sản xuất: Jang Dong - Kiểu động cơ: 1 pit tong - Công suất (kw): 15.2 - Số vòng quay (vòng/phút) : 1500 - Dung tích xilanh (cc) : 1193 - Tỉ số nén: 17 - Kích thước D x R x C (mm): 814 x 551 x 620	1,31
8	Bộ đồ nghề tháo lắp, sửa chữa động cơ.	- Búa: 1kg, 3kg, 5kg. - Kìm: Kìm chết, kìm bấm, kìm cắt, kìm nhọn, kìm tháo phe. - Tua-vít: Dệt, ba ke. - Vòng khóa: 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27. - Tuýp: 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20,	1,11

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 30 - Dụng cụ tháo lắp sửa chữa bánh đà. - Dụng cụ tháo lắp bánh răng đôi trọng. - Dụng cụ tháo lắp pittong. - Dụng cụ tháo lắp lò xo xu-páp.	
9	Máy kéo Hinomoto E244	Trung tâm đăng kiểm kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường: - Thông số kích thước: + Kích thước D x R x C (mm): 2400 x 1400 x 2000. + Chiều dài cơ sở (mm): 1450. + Vết bánh xe (mm): 850/850. + Cỡ lốp (trên các trục): I: 5-12; II: 9.00 - 16. + Kích thước thùng (mm): 5600 - Tải trọng thiết kế: 500 kg - Các hệ thống tổng thành khác: + Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng: Đạt + Gương quan sát phía sau: Đạt + Khung xe: Đạt + Động cơ: D4I4 + Hệ thống truyền lực: Đạt + Bánh xe: Đạt + Hệ thống lái: Đạt + Hệ thống treo: Đạt + Hệ thống phanh (chính, đỗ): Đạt + Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu: Đạt - Xe đã được đăng ký - Giấy phép xe tập lái: Được cơ quan thẩm quyền cấp phép theo định kỳ.	1,77
10	Máy kéo Mitshubishi 1650/RT140	Trung tâm đăng kiểm kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường: - Thông số kích thước: + Kích thước D x R x C (mm): 5800 x 1500 x 2000. + Chiều dài cơ sở (mm): 1500 + 2600	1,77

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		+ Vết bánh xe (mm): 800/840/1450 + Cỡ lốp (trên các trục): I: 4.00 -12; II: 8.3 - 22. + Kích thước thùng (mm): 5600 - Tải trọng thiết kế: 500 kg - Các hệ thống tổng thành khác: + Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng: Đạt + Gương quan sát phía sau: Đạt + Khung xe: Đạt + Động cơ: D4I4 + Hệ thống truyền lực: Đạt + Bánh xe: Đạt + Hệ thống lái: Đạt + Hệ thống treo: Đạt + Hệ thống phanh (chính, đỗ): Đạt + Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu: Đạt - Xe đã được đăng ký - Giấy phép xe tập lái: Được cơ quan thẩm quyền cấp phép theo định kỳ.	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vỏ	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Phấn viết	Hộp	Loại thông dụng	0,03
11	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
12	Dầu diesel	Lít	Loại thông dụng	6,00
13	Nhớt động cơ	Lít	Loại thông dụng	0,29
14	Nhớt cầu	Lít	Loại thông dụng	0,09
15	Mỡ bò	Kg	Loại thông dụng	0,09
16	Xéc măng D16	Bộ	Loại thông dụng	0,11
17	Xéc măng D24	Bộ	Loại thông dụng	0,11
18	Pit-tông, xi-lanh D16	Bộ	Loại thông dụng	0,11
19	Pit-tông, xi-lanh D24	Bộ	Loại thông dụng	0,11
20	Gioăng máy D16 (toàn bộ máy)	Bộ	Loại thông dụng	0,11
21	Gioăng máy D24 (toàn bộ máy)	Bộ	Loại thông dụng	0,11
22	Bơm cao áp D16	Cái	Loại thông dụng	0,11
23	Bơm cao áp D24	Cái	Loại thông dụng	0,11
24	Kim phun D16	Cái	Loại thông dụng	0,11
25	Kim phun D24	Cái	Loại thông dụng	0,11
26	Mũi taro Ø8	Bộ	Loại thông dụng	0,40
27	Mũi taro Ø10,12	Bộ	Loại thông dụng	0,11
28	Ốc cấp cò	Bộ	Loại thông dụng	0,11
29	Ốc cụm bép	Bộ	Loại thông dụng	0,11

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
30	Giàn cò động cơ D16	Bộ	Loại thông dụng	0,11
31	Giàn cò động cơ D24	Bộ	Loại thông dụng	0,11
32	Súng bơm mỡ bò	Bộ	Loại thông dụng	0,11
33	Bầu lọc dầu nhớt máy	Bộ	Loại thông dụng	0,11
34	Mặt quy lát D16	Cái	Loại thông dụng	0,03
35	Mặt quy lát D24	Cái	Loại thông dụng	0,06
36	Khăn lau	Kg	Loại thông dụng	3,40
37	Khẩu trang	Cái	Loại thông dụng	3,00
38	Bao tay	Cái	Loại thông dụng	1,00
39	Điện năng tiêu thụ	Kw		0,003

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	17	28,9
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	103	412
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			

Phụ lục VI**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ:****TỔ CHỨC DU LỊCH SINH THÁI, DU LỊCH CỘNG ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của UBND tỉnh)

Nghề: Tổ chức du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng

Trình độ: Đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng)

Thời gian đào tạo: 120 giờ

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề Tổ chức du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)	5,36	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết:</i> Trình độ: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: (Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên)	1,36	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành:</i> Trình độ: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: (Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên).	4,00	
II	Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)	0,80	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: $\geq 50W$	1,37
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi Lumens - Kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,37

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	1,37
4	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30 m, laser chiếu xa ≥ 200 m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser...	1,37
5	Bảng Flip chart	- Loại có chân giá đỡ - Kích thước $\geq 60 \times 90 \times 200$ cm	1,37
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	4,00
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi Lumens - Kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	4,00
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 50 W	4,00
4	Bảng Flip chart	- Loại có chân giá đỡ - Kích thước $\geq 60 \times 90 \times 200$ cm	3,00
5	Bộ đàm liên lạc	- Công suất phát ≥ 5 W; - Tần số ≥ 400 Mhz; - Pin 1500mAh	8,00
6	Đèn pin	- Điện áp $\geq 3,6$ V - Chiều xa ≥ 500 m	4,00
7	La bàn	- Chất liệu thép không gỉ - Đường kính ≥ 6 cm, đáy $\geq 1,25$ cm	1,00
8	Loa di động	- Loại có đầu nối micro cài áo có nút chỉnh âm lượng - Khoảng phạm vi âm thanh ≥ 215 m	4,00
9	Loa kéo ngoài trời	- Loa kéo tay - Công suất ≥ 100 W	2,00
10	Loa thuyết minh	Công suất ≥ 30 W, kèm micro không dây tay cầm	6,00
11	Mic không dây	Công suất ≥ 10 W	6,00

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Máy ghi âm	- Dung lượng $\geq 4\text{GB}$ - Thời gian ghi âm ≥ 15 giờ liên tục	7,00
13	Máy in	In đen trắng, khổ giấy A4	1,00
14	Máy in	In màu, khổ giấy A4	1,00
15	Máy scan	Khổ giấy A4, tốc độ scan ≥ 20 trang/phút, scan 2 mặt	1,00
16	Máy photocopy	Tốc độ in/sao chụp ≥ 35 trang/phút khổ A4; ≥ 22 trang/phút khổ A3, tự động đảo mặt	1,00
17	Máy ảnh kỹ thuật số	Ống kính zoom rộng T* 24-200 mm 9 F2,8-4,5 và lấy nét tự động, cảm biến hình ảnh có tích hợp bộ nhớ	2,00
18	Máy quay phim	Lấy nét tự động, chống rung, ống kính tích hợp zoom quang học $\geq 20\times$	1,00
19	Máy tính cầm tay(calculators)	Loại 12 số	2,00
20	Đèn sân khấu	- Loại moving head đặt dưới sàn và phản chiếu ánh sáng ngược lên sân khấu - Công suất: $\geq 750\text{W}$	16,00
21	Dàn âm thanh phục vụ hội họp và văn nghệ	Dùng cho phòng có diện tích $\geq 60\text{ m}^2$ Bao gồm: Hệ thống loa, bàn trộn âm thanh, Amply, thiết bị xử lý âm thanh, Microphone	2,00
22	Bảng đón khách	- Chất liệu: Inox 304, meka, gỗ - Kích thước $\geq (78 \times 60 \times 128)\text{cm}$	6,00
23	Bảng ghim	- Kích thước: $\geq 1,2 \times 1,8\text{ cm}$ - Khung nhôm bo bảng chắc chắn, góc có đầu bịt nhựa an toàn	7,00
24	Biển đón đoàn	- Kích thước: Giấy A4 - Chất liệu: Mica 2 lớp dày 2mm - Tay cầm: $\geq 12\text{ cm}$	15,00
25	Biển báo thoát hiểm	- Biển màu vàng hình chữ A có thể gấp vào gọng gang để di chuyển - Chất liệu: Nhựa ABS - Kích thước: $\geq (20 \times 29,5 \times 61)\text{cm}$	10,00

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
26	Biển cấm hút thuốc	- Biển màu vàng hình chữ A có thể gấp vào gọn gàng để di chuyển - Chất liệu: Nhựa ABS - Kích thước: $\geq (20 \times 29,5 \times 61)$ cm	5,00
27	Biển cảnh báo trơn trượt	- Biển màu vàng hình chữ A có thể gấp vào gọn gàng để di chuyển - Chất liệu: Nhựa ABS - Kích thước: $\geq (20 \times 29,5 \times 61)$ cm	10,00
28	Biển nhắc tiết kiệm điện, nước, giấy	- Chất liệu Mica gắn tường - Kích thước: $\geq (30 \times 90)$ cm	5,00
29	Bình chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy chữa cháy	4,00
30	Bộ bàn ghế	Bộ bàn ghế thông dụng (gỗ/đệm) thiết kế tiêu chuẩn, độ bền cao, kiểu dáng và tính năng đa dạng phù hợp với văn phòng làm việc, phòng họp	10,00
31	Bộ tách chén	- Gồm: 1 bình ≥ 750 ml và ≥ 6 tách uống nước	2,00
32	Bục phát biểu	- Chất liệu: Gỗ - Kích thước $\geq (80 \times 60 \times 120)$ cm	2,00
33	Bục sân khấu	- Di động, kích thước $\geq (5 \times 3 \times 0,5)$ m - Khung sàn bằng sắt, sàn gỗ, thảm trải sân khấu	2,00
34	Cây xanh văn phòng	Loại chuyên dụng và thông dụng trên thị trường	8,00
35	Chân máy quay	- Chiều cao $\leq 1,6$ m, chiều dài gấp gọn: 0,615 m, tải trọng: 3 kg, Pan head tháo rời	2,00
36	Đầu đọc thẻ nhớ	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
37	Giá để tài liệu bàn cá nhân	- Chất liệu: Nhựa, loại ba ngăn, có thể tháo rời, bề mặt có các khe hở tránh âm mốc - Kích thước: $\geq (25,3 \times 26 \times 29,5)$ cm	12,00
38	Giá sách gỗ (trưng bày tờ rơi tập gấp, ấn phẩm du lịch)	- Kích thước: $\geq (85,5 \times 42 \times 136,5)$ cm - Chất liệu: Gỗ, thiết kế dày dặn, chắc chắn, phủ lớp sơn bóng bên ngoài	4,00
39	Gương soi	- Gương nhỏ, dài, mỏng, nhẹ - Kích thước $\geq (50 \times 160)$ cm	2,00

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
40	Quả địa cầu	- Kích thước: ≥ 11 cm - Tỷ lệ: 1/110,000,000 - Ngôn ngữ: Tiếng Việt/Tiếng Anh	2,00
41	Khung backdrop	- Chất liệu: Inox - Kích thước $\geq (2,5 \times 2,3)$ m	2,00
42	Standee (giá treo)	- Cố định 4 bốn khung kim loại hoặc nhựa chéo nhau - Kích thước $\geq (0,8 \times 1,8)$ m	8,00
43	Thảm sân khấu	- Chất liệu: thảm nilon không dệt - Kích thước: khổ ≥ 2 m, độ dày ≥ 2 mm - Màu đỏ/ghi xám	12,00
44	Thùng rác	- Hình tròn có chất liệu nhựa hoặc inox có nắp bập bênh thuận tiện, đế bằng cao su - Kích cỡ: $\geq (25 \times 30,5)$ cm	6,00
45	Trang phục áo dân tộc	Trang phục nam và nữ	36,00
46	Tủ tài liệu	- Tủ tài liệu được chia làm 2 phần, phần trên chia ngăn, phần dưới cánh gỗ mở - Tủ được làm bằng gỗ phủ PVC màu ghi sáng - Kích thước: $\geq 1,2 \times 0,34 \times 1,85$ m	4,00
47	Bộ thiết bị cứu thương	Theo tiêu chuẩn y tế	6,00
48	Cờ hiệu	- Chất liệu vải lụa - Kích thước $\geq 0,2$ m, có cán cờ bằng inox, dài $\geq 0,5$ m	8,00
49	Đèn hiệu	Kích thước $\geq (0,60 \times 0,45 \times 0,4)$ m	4,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút	Chiếc	Chiều rộng nét viết: 2,5 mm, số đầu bút: 1, hộp 10 chiếc, Màu xanh, đỏ, đen	3,56
2	Giấy A3	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	6,22
3	Giấy A4	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	377,78

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
4	Giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	8,89
5	Giấy nhó/Note	Tập	Giấy nhiều màu, có độ dày trung bình có thể dán được lên tài liệu	3,56
6	Mực in	Hộp	Mực laser màu đen; In khoảng 1000 trang tiêu chuẩn	0,89
7	Mực in	Hộp	Mực 4 màu; In khoảng 1000 trang tiêu chuẩn	0,89
8	Túi thuốc sơ cứu	Bộ	Theo tiêu chuẩn y tế, loại A	0,33
9	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	8,89
10	Pin	Đôi	Dung lượng 1,5V	0,67
11	Vé đi thực tế tại điểm	Vé		2,00
12	Chứng chỉ nghề	Cái	Theo mẫu quy định	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,7	48	1,7 x 48
2	Phòng học thực hành	4	72	4 x 72

Phụ lục VII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ:
KỸ THUẬT CƠ KHÍ (HÀN, CẮT, GỌT KIM LOẠI)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của UBND tỉnh)

Nghề: Kỹ thuật cơ khí (Hàn, cắt, gọt kim loại)

Trình độ: Đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng)

Thời gian đào tạo: 120 giờ

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề Kỹ thuật cơ khí (Hàn, cắt, gọt kim loại) trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)	5,95	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết:</i> Trình độ: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: (Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên)	0,85	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành:</i> Trình độ: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: (Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên).	5,10	
II	Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)	0,89	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500ANSI umens Kích thước phong chiếu: ≥ 1800 x1800	1

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	1
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1
4	Cáng cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	0.43
5	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	0.43
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Kích thước phòng chiếu: $\geq 1800 \times 1800$	0.28
2	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	0.28
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0.28
4	Cáng cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	0.56
5	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	0.56
6	Bình cứu hỏa	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	1.11
7	Máy nén khí	Công suất: $(8 \div 12)$ kW	1.11
8	Máy mài 2 đá	Đường kính đá mài: ≥ 350 mm	6.11
9	Máy khoan	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3.33
10	Máy mài	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3.33
11	Búa nguội	Loại có trọng lượng: $(300 \div 500)$ g	18.33
12	Búa tạ	Loại có trọng lượng: ≥ 5000 g	9.17
13	Đe	Loại có trọng lượng: ≤ 100 kg	18.33
14	Bàn mấp	Kích thước: 600×800 mm	6.11

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Thùng sấy que hàn	Năng suất $\geq 50\text{kg}$ que hàn	3.61
16	Bàn hàn hồ quang	Gá phôi ở mọi vị trí	18.33
17	Bàn hàn khí	Có thông số kỹ thuật đạt tiêu chuẩn	15.00
18	Ca bin hàn	Theo tiêu chuẩn an toàn lao động	18.33
19	Hệ thống hút khói hàn	Ống hút đến từng ca bin	3.06
20	Máy hàn hồ quang xoay chiều 200A (model 250A, thương hiệu Hồng Ký, Việt Nam)	Điện áp sử dụng 230V, $\cos\phi$ 0,6, điện áp không tải 52 - 73V, tầm điều chỉnh dòng hàn 70 - 250A, sử dụng que hàn 1,6 - 3,2 mm	7.5
21	Máy hàn DC 200A (model Linear 250s, thương hiệu Telwin, Đức)	Điện áp sử dụng 230 - 400V, $\cos\phi$ 0,6, điện áp không tải 65V, tầm điều chỉnh dòng hàn 70 - 250A, sử dụng que hàn 1,6 - 4 mm, trọng lượng 70 Kg	7.5
22	Máy mài tay (model W7 - 100, thương hiệu Metabo, Đức)	Điện áp sử dụng 220V/50Hz, Trục lắp đá M10, đường kính đá 100mm, tốc độ không tải 1200v/p, Ngẫu lực 1,6 Nm, trọng lượng 1,3 kg	15
23	Thiết bị hàn khí Oxy - Axetylen	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về chất lượng an toàn	3.33
24	Van giảm áp oxy	Loại thông dụng trên thị trường	3.33
25	Van giảm áp Axetylen	Loại thông dụng trên thị trường	3.33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Đồ bảo hộ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0.20
2	Tạp dề	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.20
3	Bao tay	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.70
4	Bao tay da	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.23
5	Kính bảo hộ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.40

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
6	Băng keo y tế	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1.33
7	Băng thun	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1.33
8	Bông gòn	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường	1.33
9	Cồn y tế	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	1.30
10	Kéo cùn	Cái	Cắt được phôi có: $S \leq 5 \text{ mm}$	0.09
11	Cura tay	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.80
12	Kéo cầm tay	Cây	Cắt được phôi có $S \leq 1 \text{ mm}$	0.33
13	Thước lá 300-500	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.60
14	Compa R<300	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.40
15	Thước góc 200	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.40
16	Thước hộp	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.40
17	Mũi vạch	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1.40
18	Đài vạch	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1.40
19	Thước kiểm tra mối hàn đa năng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.20
20	Thùng chứa cát đập lửa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.03
21	Len cước	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.05
22	Tuốc - nơ - vít	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.10
23	Bộ Cờ-lê	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.07
24	Bộ tuýp vặn	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	0.07
25	Mỏ lết	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	0.07
26	Mỏ lết răng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0.07

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
27	Đồ gá hàn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0.23
28	Que hàn E6013 - Ø 2,6 mm	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1.00
29	Que hàn E6013 - Ø 3,2 mm	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.51
30	Phôi thép 5 x 50 x 200	Tám	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	21.66
31	Đá mài cầm tay	Miếng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0.17
32	Mặt nạ hàn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.26
33	Kính màu	Miếng	Loại thông dụng trên thị trường	0.20
34	Kính trắng	Miếng	Loại thông dụng trên thị trường	0.20
35	Kính hàn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.50
36	Kìm hàn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.20
37	Que hàn Ø 2 mm	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1.00
38	Tôn thép 0,5 x 1000 x 2000	Tám	Loại thông dụng trên thị trường	0.28
39	Thiết bị ngăn lửa tạt lại tại van giảm áp	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.05
40	Thiết bị ngăn lửa tạt lại tại mỏ hàn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.05
41	Chai oxy	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.03
42	Chai acetylen	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.03
43	Mỏ hàn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.03
44	Béc hàn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.03
45	Dây hàn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.03

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
46	Kìm gấp phôi hàn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.10
47	Kim soi béc	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.03
48	Chứng chỉ nghề	Cái	Theo mẫu quy định	1.00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,7	30	1,7 x 30
2	Phòng học thực hành	4	90	4 x 90

Phụ lục VIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ: KỸ THUẬT TRỒNG RAU MÀU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của UBND tỉnh)

Nghề: Kỹ thuật trồng rau màu

Trình độ: Đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng)

Thời gian đào tạo: 120 giờ

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề Kỹ thuật trồng rau màu trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)	4,53	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết:</i> Trình độ: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: (Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên)	1,15	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành:</i> Trình độ: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: (Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên).	3,38	
II	Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)	0,82	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500ANSI lumens Kích thước phong chiếu: ≥1800 x 1800	1,14

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	1,14
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,14
4	Bảng viết	Loại thông dụng trên thị trường	1,03
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Test đo pH	Loại thông dụng trên thị trường	5,33
2	Cuốc	Loại thông dụng trên thị trường	9,34
3	Thùng tưới vòi hoa sen	Loại thông dụng trên thị trường	9,34
4	Dá	Loại thông dụng trên thị trường	9,33
5	Tre làm nhà lưới	Loại 5 m	26,67
6	Tre làm nhà lưới	Loại 5 m	40,00
7	Thuốc dây	Loại thông dụng trên thị trường	2,67
8	Chốt (8 ly)	Loại thông dụng trên thị trường	26,67
9	Bù lon + long đèn	Loại 8 ly (kg)	4,00
10	Cửa sắt	Loại thông dụng trên thị trường	2,67
11	Dây gân	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
12	Chìa khóa 13	Loại thông dụng trên thị trường	2,67
13	Lưới mảnh	Loại cây 6 m x 48 m	5,33
14	Lưới làm giàn leo	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
15	Tre làm giàn leo	Loại thông dụng trên thị trường	13,33
16	Màng phủ nông nghiệp	Loại 1,2 m x 400 m	1,33
17	Khay nhựa	Loại thường dùng làm rau mầm	24,44
18	Thùng xốp	Loại thường dùng làm rau mầm	12,22
19	Bình phun	Loại bình 4 lít	1,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	2,5
2	Tài liệu phát tay	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
3	Băng keo 2 mặt	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
4	Kéo	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
5	Viết lông	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,53
6	Phân Ure	Kg	Phân bón nằm trong danh mục phân bón được phép kinh doanh tại Việt Nam	6,94
7	Phân Kali	Kg	Phân bón nằm trong danh mục phân bón được phép kinh doanh tại Việt Nam	9,44
8	Phân Super lân	Kg	Phân bón nằm trong danh mục phân bón được phép kinh doanh tại Việt Nam	11,67
9	Phân hữu cơ	Kg	Phân bón nằm trong danh mục phân bón được phép kinh doanh tại Việt Nam	44,44
10	Phân bón lá	Lít	Phân bón nằm trong danh mục phân bón được phép kinh doanh tại Việt Nam	0,28
11	Thuốc BVTV sinh học	Lít	Phân bón nằm trong danh mục phân bón được phép kinh doanh tại Việt Nam	0,28
12	Vôi bột	Kg	Phân bón nằm trong danh mục phân bón được phép kinh doanh tại Việt Nam	5,56
13	Hạt cải xà lách	Kg	Giống nằm trong danh mục giống được phép kinh doanh tại Việt Nam	0,01
14	Hạt cải xanh	Kg	Giống nằm trong danh mục giống được phép kinh doanh tại Việt Nam	0,01
15	Hạt giống đậu bắp	Kg	Giống nằm trong danh mục giống được phép kinh doanh tại Việt Nam	0,02
16	Tro trấu	Bao	Loại thường dùng để trồng rau mầm	0,28
17	Khăn giấy vuông	Bịch	Loại thường dùng để trồng rau mầm	1,11
18	Hạt giống rau mầm	Kg	Loại thường dùng để trồng rau mầm	0,17

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,7	40	1,7 x 40
2	Phòng học thực hành	4	80	4 x 80

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định việc quản lý chất thải và việc thu gom,
vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật Bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
14/TTr-STNMT ngày 09 tháng 01 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định việc quản lý chất thải
và việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Việt Nam tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các Tổ chức CT - XH tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Báo Sơn La;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT – Hiệu 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Việc quản lý chất thải và việc thu gom, vận chuyển,
xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND
ngày 01/02/2024 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc quản lý chất thải và việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Những nội dung không được quy định trong văn bản này thì thực hiện theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây viết tắt là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến việc quản lý chất thải và việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt và hoạt động khác.

2. Hoạt động quản lý chất thải là các hoạt động kiểm soát chất thải trong suốt quá trình từ phát sinh, phân loại đến thu gom, vận chuyển, lưu giữ tạm thời, tái chế, xử lý hoặc tái sử dụng nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu những tác động có hại đối với môi trường và sức khỏe con người.

3. Chất thải rắn xây dựng (sau đây viết tắt là CTRXD) là chất thải rắn phát sinh trong quá trình khảo sát, thi công xây dựng công trình (bao gồm công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời, tu bổ, phục hồi, phá dỡ).

4. Chủ nguồn thải chất thải rắn xây dựng là chủ đầu tư (bao gồm các hộ gia đình) hoặc nhà thầu chính thi công xây dựng công trình (được chủ đầu tư ủy quyền thông qua hợp đồng) có phát sinh chất thải rắn xây dựng.

5. Chủ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng là các tổ chức, cá nhân thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng.

6. Cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng là cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn xây dựng (có thể bao gồm cả hoạt động tái chế, tái sử dụng hoặc chôn lấp).

Điều 3. Nguyên tắc quản lý

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tăng cường áp dụng các biện pháp về tiết kiệm tài nguyên và năng lượng; sử dụng tài nguyên, năng lượng tái tạo và sản phẩm, nguyên liệu, năng lượng sạch thân thiện với môi trường; từng bước phân loại chất thải tại nguồn nhằm mục đích tăng cường tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng và biện pháp khác để phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải.

2. Khuyến khích việc xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải; việc đầu tư mới các cơ sở xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh theo hướng tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý thu hồi năng lượng, hạn chế và giảm dần tỷ lệ chôn lấp chất thải.

3. Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải có trách nhiệm nộp phí, giá dịch vụ cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật; tổ chức, cá nhân vận chuyển chất thải có trách nhiệm vận chuyển chất thải đến cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp hoặc chuyển giao cho tổ chức, cá nhân vận chuyển khác để vận chuyển đến cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp.

4. Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia giám sát việc thực hiện các quy định quản lý chất thải trên địa bàn.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Điều 4. Phân loại chất thải

1. Danh mục chi tiết của chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát (CTCNPKS), chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Việc phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại khoản 1 Điều 81 của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.

3. Chất thải sau khi phân loại không được để lẫn với các chất thải khác và phải được lưu giữ riêng theo quy định.

4. Trường hợp là chất thải công nghiệp phải kiểm soát thì phải được phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường thông qua hoạt động lấy, phân tích mẫu do cơ sở có chức năng, đủ năng lực thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì phải được quản lý như chất thải nguy hại theo Điều 6 Quy định này.

Điều 5. Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường**1. Lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 72, Điều 81, Điều 82 của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020. Trường hợp tái sử dụng, sử dụng trực tiếp thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 65 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Khuyến khích, ưu tiên phân loại, tái chế, tái sử dụng, giảm thiểu chất thải công nghiệp thông thường.

2. Chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 82 của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 67 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

4. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Điều 130 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (đối với cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có công suất từ 500 tấn/ngày trở lên).

5. Thiết bị, dụng cụ lưu chứa, kho hoặc khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường và mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường.

a) Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 34 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường thực hiện theo quy định tại Mẫu 03 Phụ lục III ban hành kèm Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7. Nghiêm cấm các hành vi chuyển giao, đổ thải chất thải rắn công nghiệp thông thường vào các điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

8. Tuyến đường, thời gian hoạt động của phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường thực hiện theo Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định tuyến đường và thời gian hoạt động đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Các khung thời gian vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường nêu trên không áp dụng đối với những ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của Nhà nước hoặc các trường hợp khẩn cấp như thiên tai, bão lũ,... tùy tình hình cụ thể để vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo xử lý toàn bộ chất thải phát sinh.

Điều 6. Quản lý chất thải nguy hại

1. Khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại được thực hiện theo quy định tại Điều 83 của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Việc khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại thực hiện theo quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 85 của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Điều 72 và Điều 130 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

4. Bao bì, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ xử lý chất thải nguy hại phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường tại Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Điều 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, phải lắp đặt thiết bị định vị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và khi vận chuyển chất thải nguy hại theo quy định.

6. Nghiêm cấm các hành vi chuyển giao, đổ thải chất thải nguy hại vào các điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường.

7. Tuyến đường, thời gian hoạt động của phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường thực hiện theo Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định tuyến đường và thời gian hoạt động đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Các khung thời gian vận chuyển chất thải nguy hại nêu trên không áp dụng đối với những ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của Nhà nước hoặc các trường hợp khẩn cấp như thiên tai, bão lũ,... tùy tình hình cụ thể để vận chuyển chất thải nguy hại đảm bảo xử lý toàn bộ chất thải phát sinh.

Điều 7. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công kênh và chất thải rắn y tế

1. Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công kênh được quản lý theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Chất thải rắn y tế được quản lý theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 8. Quản lý nước thải

1. Việc quản lý nước thải phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Điều 57 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2. Nước thải phải được quản lý, kiểm soát và quan trắc theo quy định tại Điều 86 của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến phát thải nước thải vào môi trường có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Điều 9. Quản lý bụi, khí thải và các chất ô nhiễm khác

1. Bụi, khí thải được quản lý, kiểm soát và quan trắc theo quy định tại khoản 3 Điều 72, Điều 88 của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.

2. Căn cứ vào đặc điểm, tính chất, lưu lượng khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân, công trình, thiết bị xử lý khí thải phải có chụp hút, thiết bị bảo đảm thu gom, xử lý khí thải phát sinh trước khi thải ra ngoài môi trường qua ống thải.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh có phát thải bụi, khí thải vào môi trường có trách nhiệm áp dụng các biện pháp giảm thiểu, thu gom, và xử lý bụi, khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật trước khi thải vào môi trường.

4. Việc quản lý và kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ, mùi khó chịu thực hiện theo quy định tại Điều 89 của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.

Chương III

THU GOM, LƯU GIỮ, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN XÂY DỰNG

Điều 10. Thu gom, lưu giữ chất thải rắn xây dựng là chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Khi tiến hành thi công xây dựng công trình, chủ nguồn thải phải bố trí thiết bị hoặc khu vực lưu giữ chất thải rắn xây dựng trong khuôn viên công trường hoặc tại địa điểm theo quy định của chính quyền địa phương.

2. Chất thải rắn xây dựng phải được thu gom, lưu chứa trong các thiết bị, dụng cụ lưu chứa, khu vực lưu giữ đảm bảo theo quy định tại các khoản 1, 3, 4 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Thiết bị, khu vực lưu giữ chất thải rắn xây dựng phải đảm bảo không gây cản trở giao thông của khu vực và đảm bảo mỹ quan đô thị; phải ghi hoặc dán nhãn thông tin về loại chất thải rắn xây dựng.

4. Thời gian lưu giữ chất thải rắn xây dựng phù hợp theo đặc tính của loại chất thải và quy mô, khả năng lưu chứa của thiết bị, địa điểm lưu giữ.

5. Các loại chất thải rắn xây dựng đã được phân loại phải thu gom, lưu chứa trong các thiết bị hoặc khu vực lưu giữ riêng, không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Điều 11. Vận chuyển chất thải rắn xây dựng là chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Chất thải rắn xây dựng phải được thu gom, vận chuyển đến địa điểm đổ thải theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc cơ sở tái chế, công trình khác để tái chế, tái sử dụng hoặc được vận chuyển đến các cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng.

2. Các phương tiện vận chuyển chất thải rắn xây dựng đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải; đảm bảo các quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo quy định. Các phương tiện vận chuyển chất thải rắn xây dựng phải lắp đặt thiết bị định vị để quản lý dữ liệu về tuyến đường, thời gian theo quy định.

3. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn xây dựng phải có lắp đặt các thiết bị lưu giữ chất thải hoặc lưu chứa trực tiếp trên phương tiện. Thiết bị lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển và phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Xe tải thùng hở phải phủ bạt kín che nắng, mưa trong quá trình thu gom, lưu chứa, vận chuyển chất thải rắn xây dựng.

5. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn xây dựng đang hoạt động phải có dòng chữ “VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI” ở hai bên thành của phương tiện với chiều cao ít nhất là 15 cm, kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

6. Trong quá trình vận chuyển, phương tiện vận chuyển phải đảm bảo không làm rò rỉ, rơi vãi chất thải, gây phát tán bụi, mùi, tuân thủ đúng quy định về an toàn giao thông tại địa phương. Trường hợp, chất thải đặc thù có khối lượng lớn phải chứa, đựng trực tiếp bằng các thiết bị, thùng chứa của phương tiện vận chuyển.

7. Việc vận chuyển chất thải rắn xây dựng phải tuân thủ đúng thời gian và lộ trình về tuyến đường, an toàn giao thông và các quy định của cơ quan có thẩm quyền về phân luồng giao thông tại địa phương.

8. Chất thải từ hoạt động cải tạo, phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân tại đô thị phải được thu gom và chuyển giao cho cơ sở có chức năng xử lý theo Quy định này, trừ trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 5 Điều 64 của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.

9. Chất thải từ hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân tại vùng nông thôn chưa có hệ thống thu gom, xử lý chất thải phải được tái sử dụng hoặc vận chuyển đến địa điểm đổ thải theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; không được đổ chất thải ra đường, sông ngòi, suối, kênh rạch và nguồn nước mặt khác làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường.

Điều 12. Tái sử dụng, tái chế chất thải rắn xây dựng là chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Các loại chất thải rắn xây dựng được tái chế, tái sử dụng theo các mục đích sau:

- a) Chất thải rắn xây dựng được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất;
- b) Chất thải rắn xây dựng đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng;
- c) Đất, bùn thải từ hoạt động đào đất, nạo vét lớp đất mặt, đào móng cọc được sử dụng để bồi đắp cho đất trồng cây hoặc các khu vực đất phù hợp.

2. Khuyến khích tái chế, tái sử dụng chất thải rắn xây dựng ngay tại công trường hoặc chuyển giao chất thải rắn xây dựng cho các cơ sở, công trình khác, cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng để tái sử dụng, tái chế chất thải rắn xây dựng với

quy trình, công nghệ phù hợp, đảm bảo các yêu cầu về an toàn, môi trường theo quy định tại Điều 82 của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.

Điều 13. Xử lý chất thải rắn xây dựng là chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Chất thải rắn xây dựng phải tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý hoặc chuyển giao cho các đối tượng sau đây:

a) Cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất, sản xuất vật liệu xây dựng hoặc san lấp mặt bằng được phép hoạt động theo quy định của pháp luật;

b) Cơ sở sản xuất có chức năng đồng xử lý chất thải phù hợp;

c) Cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có chức năng phù hợp;

d) Cơ sở vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đã có hợp đồng chuyển giao với đối tượng quy định tại các điểm a, b hoặc c khoản này.

2. Khuyến khích việc xử lý chất thải rắn xây dựng tại nơi phát sinh với quy trình, công nghệ phù hợp, đảm bảo các yêu cầu về an toàn, môi trường.

3. Công nghệ xử lý chất thải rắn xây dựng bao gồm.

a) Nghiên, sàng;

b) Sản xuất vật liệu xây dựng;

c) Chôn lấp;

d) Các công nghệ khác.

4. Công nghệ xử lý chất thải rắn xây dựng phải phù hợp với quy mô, công suất và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường và hiệu quả kinh tế xã hội.

5. Việc lựa chọn chủ đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 14. Đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng

1. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư vào hoạt động thu gom phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng với mọi hình thức đầu tư theo quy định.

2. Dự án đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng được hưởng ưu đãi theo các quy định về ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 15. Trách nhiệm của các bên liên quan

1. Đối với chủ nguồn thải chất thải rắn xây dựng.

a) Thực hiện việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng hoặc ký hợp đồng với chủ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng theo Quy định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

b) Bố trí cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật về môi trường, xây dựng đề hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý chất thải rắn xây dựng trong công trình xây dựng (không bao gồm công trình nhà ở riêng lẻ). Ghi chép nhật ký, lưu giữ chứng từ ghi khối lượng, thành phần chất thải rắn xây dựng được thu gom, vận chuyển đến cơ sở xử lý.

c) Chi trả phí dịch vụ theo hợp đồng giữa chủ nguồn thải chất thải rắn xây dựng và chủ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng.

d) Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn xây dựng theo mẫu số 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường khi chuyển giao chất thải rắn xây dựng giữa chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển (nếu có) và chủ cơ sở xử lý (nơi thực hiện tái sử dụng, tái chế hoặc tiêu hủy chất thải).

đ) Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn xây dựng phải xử lý được tự tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng khi đáp ứng các yêu cầu sau đây.

- Thực hiện bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường và phải bảo đảm đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

- Phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường của dự án đầu tư, cơ sở.

- Không đầu tư mới lò đốt và bãi chôn lấp để xử lý chất thải rắn xây dựng, trừ trường hợp phù hợp với nội dung quản lý chất thải rắn trong các quy hoạch có liên quan.

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng:

a) Có đủ thiết bị, phương tiện thực hiện thu gom, vận chuyển theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 11 Quy định này và các quy định khác có liên quan.

b) Thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng đến địa điểm đổ thải hoặc cơ sở xử lý đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hoặc công trình khác để tái sử dụng. Chịu trách nhiệm khi có sự cố xảy ra trong quá trình thu gom, vận chuyển.

c) Có sổ theo dõi quản lý việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng.

d) Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn xây dựng theo mẫu số 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường khi chuyển giao chất thải rắn xây dựng giữa chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển (nếu có) và chủ cơ sở xử lý (nơi thực hiện tái sử dụng, tái chế hoặc tiêu hủy chất thải).

đ) Báo cáo định kỳ công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Đối với chủ cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng

a) Bảo đảm các hệ thống, phương tiện, thiết bị, lưu giữ, xử lý chất thải rắn xây dựng bao gồm sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng chất thải rắn xây dựng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định; bố trí nhân lực đáp ứng năng lực tiếp nhận chất thải rắn xây dựng, đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định. Trường hợp có phát sinh chất thải nguy hại từ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn xây dựng thì phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định.

b) Tiếp nhận và xử lý chất thải rắn xây dựng từ các chủ thu gom, vận chuyển trên cơ sở hợp đồng ký kết với chủ nguồn thải. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn xây dựng phải xử lý đối với mỗi lần nhận chuyển giao theo mẫu số 03 phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; lập nhật ký vận hành các hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý bao gồm sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng chất thải rắn xây dựng; sổ theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ chất thải rắn xây dựng (nếu có).

c) Có sổ theo dõi hoạt động xử lý chất thải rắn xây dựng.

d) Thực hiện đúng quy trình quản lý vận hành cơ sở xử lý; có các biện pháp an toàn lao động trong vận hành và bảo đảm sức khỏe cho người lao động.

đ) Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Khi phát hiện sự cố môi trường, phải có trách nhiệm thực hiện các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm an toàn cho người và tài sản; tổ chức cứu người, tài sản và kịp thời thông báo cho chủ đầu tư, chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường nơi xảy ra ô nhiễm hoặc sự cố môi trường để phối hợp xử lý.

e) Lập các báo cáo sau:

- Báo cáo công tác xử lý chất thải rắn xây dựng được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

- Báo cáo đột xuất về tình hình xử lý chất thải rắn xây dựng theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

g) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham gia đánh giá năng lực thực hiện các hợp đồng đấu thầu, đặt hàng của các đơn vị thực hiện.

d) Báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả công tác quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo quy định tại Điều 63 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Xây dựng

a) Tổ chức lập, thẩm định, trình duyệt các nhiệm vụ và đồ án quy hoạch theo phân cấp; tham gia ý kiến thống nhất bằng văn bản trước khi phê duyệt đối với nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện.

b) Thẩm định, cấp giấy phép xây dựng theo phân cấp; tham gia ý kiến khi được đề nghị phối hợp trong việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở xử lý chất thải.

c) Thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền việc thực hiện quy định pháp luật về xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở xử lý chất thải.

d) Thực hiện nội dung khác theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham gia đánh giá năng lực thực hiện các hợp đồng đấu thầu, đặt hàng của các đơn vị thực hiện.

b) Thực hiện nội dung khác theo quy định của pháp luật.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Phối hợp với các sở, ngành, địa phương, tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xúc tiến, thu hút đầu tư các dự án trong lĩnh vực xây dựng cơ sở xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh.

b) Tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục các dự án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh theo hình thức xã hội hóa.

c) Thẩm định và trình UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư.

d) Tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện cơ chế khuyến khích đầu tư các dự án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

đ) Thực hiện nội dung khác theo quy định của pháp luật.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Ưu tiên triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực xử lý chất thải phù hợp với định hướng, quy hoạch của tỉnh; hỗ trợ chuyển giao, đổi mới công nghệ trong lĩnh vực xử lý chất thải phù hợp với các Chương trình, Kế hoạch của ngành.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan thẩm định công nghệ các dự án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ và các quy định của pháp luật khác liên quan.

c) Thực hiện nội dung khác theo quy định của pháp luật.

6. Sở Giao thông Vận tải

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển, phương tiện vận chuyển chất thải theo thẩm quyền.

b) Phối hợp với các sở, ban, ngành hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan quản lý chất thải phát sinh trong quá trình xây dựng các công trình giao thông trên địa bàn tỉnh theo quy định.

c) Thực hiện nội dung khác theo quy định của pháp luật.

7. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo các phòng nghiệp vụ, Công an các huyện, thành phố thường xuyên kiểm tra, phát hiện các tổ chức, cá nhân vi phạm trong công tác quản lý chất trên địa bàn tỉnh để xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan trong quá trình thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh.

c) Thực hiện nội dung khác theo quy định của pháp luật.

8. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổ chức, giám sát hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải trên địa bàn. Trong trường hợp phát hiện những vi phạm về quản lý chất thải thì xử lý theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra công tác tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường trong hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền.

c) Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm về quản lý chất thải.

d) Có trách nhiệm thành lập, kêu gọi đầu tư và quản lý các doanh nghiệp hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải trên địa bàn.

đ) Lập danh sách các công trình xây dựng (bao gồm công trình nhà ở riêng lẻ) sẽ phá dỡ, xây dựng do UBND cấp huyện cấp phép và các đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn, thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng và trên trang thông tin điện tử của địa phương để các tổ chức, cá nhân liên quan biết và phối hợp trong công tác thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn xây dựng. Định kỳ 03 tháng, tổng hợp danh mục gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 của tháng tiếp theo của kỳ báo cáo để tổng hợp.

e) Định kỳ hàng năm, thực hiện báo cáo công tác quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo quy định Điều 118 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Điều 63 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

9. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thường xuyên tổ chức tuyên truyền rộng rãi các quy định về chất thải nói chung, chất thải rắn xây dựng nói riêng trên địa bàn theo quy định.

b) Phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư tổ chức giám sát quá trình thu gom, vận chuyển chất thải nói chung, chất thải rắn xây dựng nói riêng trên địa bàn quản lý. Trong trường hợp phát hiện những vi phạm về quản lý chất thải thì xử lý theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Định kỳ 03 tháng, lập danh sách các công trình phá dỡ, xây dựng trên địa bàn gửi UBND cấp huyện tổng hợp.

d) Định kỳ hàng năm, thực hiện báo cáo công tác quản lý chất thải (bao gồm cả chất thải rắn xây dựng) trên địa bàn (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12), gửi báo cáo về UBND cấp huyện trước ngày 20 tháng 01 của năm tiếp theo hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Quy định này. Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện hằng năm trước ngày 15 tháng 02 của năm tiếp theo.

2. Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc thực hiện. Báo cáo UBND

tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Quy định này trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới; Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh nội dung Quy định này đảm bảo phù hợp với quy định mới và phù hợp với điều kiện của tỉnh nếu cần thiết./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 06 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 112/TTr-SNV ngày 01 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 02 năm 2024 và thay thế Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy chế Thi đua, khen thưởng tỉnh Sơn La; Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc bãi bỏ một số nội dung tại Điều 4, 11, 12, 14 của Quy chế Thi đua, khen thưởng tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng TĐKT Trung ương;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ Nội vụ (Vụ Pháp chế);
- Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Thành viên HĐ TĐKT tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc cụm, khối thi đua của tỉnh;
- VPUB, LĐ, TC-HC-QT, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Tủng (180b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết thi hành khoản 4, khoản 6 Điều 24; khoản 3 Điều 26; khoản 3 Điều 27; khoản 3 Điều 28; khoản 6 Điều 74; khoản 2 Điều 75; khoản 6 Điều 84 của Luật Thi đua, khen thưởng (sau đây gọi chung là Quy định).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cá nhân, tập thể, hộ gia đình người Việt Nam; cá nhân, tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cá nhân, tập thể người nước ngoài; các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan trung ương đóng trên địa bàn, doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức khác được thành lập và hoạt động hợp pháp trên địa bàn tỉnh Sơn La (gọi tắt là cơ quan, đơn vị) có thành tích đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển của tỉnh.

Chương II ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN DANH HIỆU THI ĐUA

Điều 3. Danh hiệu “Lao động tiên tiến”

1. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” để tặng cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 và đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có đạo đức, lối sống lành mạnh;

b) Tích cực học tập chính trị, văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ;

2. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” để tặng cho công nhân, nông dân, người lao động (không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này) đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 và đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Được cấp có thẩm quyền xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên hoặc tương đương (nếu có);

b) Áp dụng kỹ thuật tiên bộ trong lao động, sản xuất đạt hiệu quả; tích cực tham gia phong trào thi đua và hoạt động xã hội được suy tôn, công nhận.

Điều 4. Danh hiệu “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh”

1. Danh hiệu “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh” để tặng hằng năm cho các Tập thể dẫn đầu phong trào thi đua của cụm, khối thi đua do Chủ tịch UBND tỉnh thành lập hoặc ủy quyền thành lập (trừ các tập thể do bộ, ban, ngành quản lý về tổ chức, cán bộ, quỹ lương).

2. Danh hiệu “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh” để tặng hằng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 và đạt các tiêu chuẩn sau:

a) gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

b) Tổ chức các phong trào thi đua và thực hiện nghiêm túc các quy định, quy chế của cụm, khối thi đua;

c) Được cấp có thẩm quyền xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (hoặc tương đương); đối với các cơ quan, đơn vị không thực hiện việc đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm, căn cứ kết quả chấm điểm thi đua của khối để bình xét.

3. Danh hiệu “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh” để tặng cho tập thể dẫn đầu phong trào thi đua theo chuyên đề do Ủy ban nhân dân tỉnh phát động có thời gian thực hiện từ 03 năm trở lên khi tổng kết phong trào. Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn cụ thể đối với từng phong trào khi tổng kết.

Điều 5. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”

1. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” để tặng hằng năm cho các đối tượng sau:

a) Cấp tỉnh: Các phòng, ban, đơn vị và tương đương thuộc cơ quan cấp tỉnh; các phòng, ban và tương đương thuộc các đơn vị trực thuộc cơ quan cấp tỉnh;

b) Cấp huyện: Các phòng, ban, đơn vị và tương đương thuộc cơ quan cấp huyện; các xã, phường, thị trấn;

c) Đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác: Phòng, ban, phân xưởng và tương đương trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia khối thi đua của tỉnh (không bao gồm các doanh nghiệp thuộc tổng công ty, tập đoàn).

2. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” để tặng hằng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022.

Điều 6. Danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến”

1. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” để xét tặng hằng năm cho các đối tượng sau:

a) Cấp tỉnh: Các phòng, ban, đơn vị và tương đương thuộc cơ quan cấp tỉnh; các phòng, ban và tương đương thuộc các đơn vị trực thuộc cơ quan cấp tỉnh;

b) Cấp huyện: Các phòng, ban, đơn vị và tương đương thuộc cơ quan cấp huyện; các tổ, phòng và tương đương thuộc các đơn vị trực thuộc cơ quan cấp huyện; các xã, phường, thị trấn;

c) Đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác: Phòng, ban, phân xưởng và tương đương trực thuộc.

2. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” để tặng hằng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022.

Chương III

TIÊU CHUẨN HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

Điều 7. Bằng khen

1. Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua do tỉnh phát động;

b) Lập được nhiều thành tích hoặc thành tích đột xuất có phạm vi ảnh hưởng ở một trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

c) Có đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công tác xã hội, từ thiện nhân đạo;

d) Có 02 lần liên tục được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” hoặc có liên tục từ 02 năm trở lên được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được công nhận và áp dụng có hiệu quả trong phạm vi cơ sở hoặc có 02 đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cơ sở.

2. Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh để tặng hoặc truy tặng cho công nhân, nông dân, người lao động gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này;

b) Lập được nhiều thành tích hoặc thành tích đột xuất trong lao động, sản xuất, có phạm vi ảnh hưởng trong địa bàn cấp xã, cơ quan, đơn vị;

c) Công nhân có từ 01 sáng kiến trở lên mang lại lợi ích và có đóng góp trong việc đào tạo, bồi dưỡng, giúp đỡ đồng nghiệp nâng cao trình độ chuyên môn tay nghề;

d) Nông dân có mô hình sản xuất hiệu quả, ổn định từ 02 năm trở lên, giúp đỡ được 01 hộ nông dân khác phát triển kinh tế hoặc tạo việc làm thường xuyên và có thu nhập ổn định cho 02 lao động trở lên.

3. Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh để tặng hoặc truy tặng cho doanh nhân, trí thức, nhà khoa học gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này hoặc có thành tích đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh được tỉnh công nhận.

4. Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết và đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua;
- b) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất, có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;
- c) Có đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội, ứng dụng tiên bộ khoa học, kỹ thuật, công tác xã hội, từ thiện nhân đạo;
- d) Có 02 năm liên tục được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoặc đạt danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực;
- đ) Có thành tích tiêu biểu được bình xét, suy tôn trong cụm, khối thi đua do tỉnh thành lập.

5. Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh để tặng cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại điểm a, b, c và d khoản 4 Điều này hoặc có thành tích đóng góp vào sự phát triển của tỉnh được tỉnh công nhận.

6. Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh để tặng cho hộ gia đình gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, có nhiều đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương, xã hội có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

7. Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh để tặng cho cá nhân, tập thể, hộ gia đình đạt giải tại các kỳ thi, cuộc thi, hội diễn, liên hoan,...(gọi tắt là cuộc thi) đạt một trong các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

- a) Đạt giải nhất, nhì, ba (hoặc tương đương) tại các cuộc thi cấp Quốc gia trở lên;
- b) Đạt giải nhất (hoặc tương đương) tại các cuộc thi cấp tỉnh do các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh đăng cai tổ chức theo định kỳ hoặc theo chương trình, kế hoạch được Tỉnh ủy, UBND tỉnh phê duyệt, cho chủ trương;

c) Những người trực tiếp bồi dưỡng, huấn luyện học sinh, vận động viên đạt giải nhất, nhì, ba (hoặc tương đương) tại các cuộc thi cấp Quốc gia trở lên;

d) Trong một cuộc thi, tập thể, cá nhân đạt giải ở nhiều nội dung chỉ xét tặng 01 Bằng khen cho thành tích cao nhất; đối với người trực tiếp bồi dưỡng, huấn luyện bộ môn, đội tuyển đạt giải nhất, nhì, ba (hoặc tương đương) cấp Quốc gia trở lên có từ hai người trở lên khen thưởng thành tích tập thể.

8. Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh để tặng 01 lần cho cá nhân có thời gian công tác từ đủ 10 năm trở lên tại cơ quan, đơn vị có tổ chức kỷ niệm ngày thành lập hoặc ngày truyền thống vào năm tròn (năm có chữ số cuối cùng là 0), phải có chủ trương nhất trí của Tỉnh ủy hoặc UBND tỉnh cho cơ quan, đơn vị tổ chức và đạt các tiêu chuẩn sau: Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

9. Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh để tặng cho cá nhân, tập thể là điển hình tiên tiến tiêu biểu, xuất sắc trong số cá nhân, tập thể là điển hình tiên tiến được lựa chọn tham luận tại đại hội, tổng kết nhiệm kỳ hoặc cá nhân trong Ban Chấp hành không tham gia nhiệm kỳ khóa mới (thời gian tham gia phải cả nhiệm kỳ) do cấp tỉnh tổ chức, đạt các tiêu chuẩn sau: Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, trong thời gian đó có từ 01 năm trở lên được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

10. Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh để tặng không quá 08 cá nhân, tập thể khi sơ kết; không quá 15 cá nhân, tập thể khi tổng kết Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Chỉ thị, Nghị quyết, ... theo kế hoạch của Bộ, ngành, tỉnh, đạt các tiêu chuẩn: Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; cá nhân có ít nhất 2/3 thời gian lãnh đạo, chỉ đạo tham mưu thực hiện Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Chỉ thị, Nghị quyết,...; là tập thể tiêu biểu, xuất sắc trong thực hiện Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Chỉ thị, Nghị quyết,...; được công nhận hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, trong thời gian đó có từ 01 năm trở lên được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

11. Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh để tặng không quá 08 cá nhân, tập thể phục vụ nhiệm vụ chính trị theo đề án, dự án, kế hoạch,... của Tỉnh ủy hoặc UBND tỉnh, đạt các tiêu chuẩn: Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; là tập thể, cá nhân trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, tham mưu thực hiện nhiệm vụ chính trị của tỉnh; có thành tích tiêu biểu, xuất sắc, nổi trội.

12. Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh tặng cho cá nhân, tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cá nhân, tập thể người nước ngoài có thành tích đóng góp trong xây dựng, củng cố tình đoàn kết, hữu nghị, hợp tác, trong phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh.

13. Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh tặng cho cá nhân, tập thể khi tổng kết phong trào thi đua trong phạm vi ngành, địa phương có thời gian từ 3 năm trở lên. Khi phát động phong trào thi đua các cơ quan, đơn vị gửi Kế hoạch báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

14. Trong một năm, cá nhân, tập thể được xét tặng không quá 01 Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh về khen thưởng công trạng và 01 Bằng khen về thành tích thi đua theo chuyên đề (nếu phong trào thi đua theo chuyên đề đó có thời gian từ 03 năm trở lên), trừ các trường hợp khen thưởng thành tích đột xuất.

15. Trường hợp đặc biệt do Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định khen thưởng theo thẩm quyền.

Điều 8. Giấy khen

1. Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị để tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua do cơ quan, đơn vị phát động;

b) Lập được nhiều thành tích hoặc thành tích đột xuất có phạm vi ảnh hưởng ở một trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị;

c) Có đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội, ứng dụng tiên bộ khoa học, kỹ thuật, công tác xã hội, từ thiện nhân đạo;

d) Được cấp có thẩm quyền xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; thực hiện tốt nghĩa vụ của công dân; thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị để tặng cho công nhân, nông dân, người lao động gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này;

b) Lập được nhiều thành tích trong lao động, sản xuất, có phạm vi ảnh hưởng trong địa bàn tổ, đội, phân xưởng, bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố;

c) Công nhân có đóng góp trong việc đào tạo, bồi dưỡng, giúp đỡ đồng nghiệp nâng cao trình độ chuyên môn tay nghề;

d) Nông dân có mô hình sản xuất hiệu quả, sáng tạo, thu nhập ổn định trong năm, tham gia giúp đỡ chia sẻ kinh nghiệm với các hộ nông dân khác cùng phát triển kinh tế.

3. Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị để tặng cho doanh nhân, trí thức, nhà khoa học chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của

Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này hoặc có thành tích đóng góp vào sự phát triển của cơ quan, đơn vị được cơ quan, đơn vị công nhận.

4. Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

- a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua;
- b) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất, có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị;
- c) Có đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công tác xã hội, từ thiện nhân đạo;
- d) Được cấp có thẩm quyền xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đối với các thành viên trong tập thể.

5. Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị để tặng cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại điểm a, b và c khoản 4 Điều này, hoặc có thành tích đóng góp vào sự phát triển của cơ quan, đơn vị được cơ quan, đơn vị công nhận.

6. Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị để tặng cho hộ gia đình gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, có nhiều đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương, xã hội có giá trị từ 20 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng.

7. Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị để tặng:

a) Đạt giải nhì, ba (hoặc tương đương) hoặc giải nhất các nội dung tại các cuộc thi cấp tỉnh do các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh đăng cai tổ chức theo định kỳ hoặc theo chương trình, kế hoạch được Tỉnh ủy, UBND tỉnh phê duyệt, cho chủ trương.

b) Cá nhân, tập thể, hộ gia đình đạt giải nhất (hoặc tương đương) tại các kỳ thi học sinh giỏi, Hội thi, Hội thao, Thông tin truyền thông, Văn học nghệ thuật,... cấp cơ sở; những người trực tiếp bồi dưỡng, huấn luyện học sinh, vận động viên đạt giải nhất (hoặc tương đương) cấp cơ sở.

c) Trong một cuộc thi, cá nhân, tập thể đạt giải ở nhiều nội dung chỉ xét tặng 01 Giấy khen cho thành tích cao nhất; đối với người trực tiếp bồi dưỡng, huấn luyện bộ môn, đội tuyển đạt giải nhất có từ hai người trở lên khen thưởng thành tích tập thể.

8. Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị để tặng cho cá nhân, tập thể là điển hình tiên tiến tiêu biểu, xuất sắc trong số cá nhân, tập thể là điển hình tiên tiến được lựa chọn tham luận tại đại hội, tổng kết nhiệm kỳ hoặc cá nhân trong Ban Chấp hành không tham gia nhiệm kỳ khóa mới (thời gian tham gia phải cả nhiệm kỳ) do cấp huyện tổ chức, đạt tiêu chuẩn sau: Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

9. Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị để tặng 01 lần cho cá nhân có thời gian công tác từ đủ 10 năm trở lên tại cơ quan, đơn vị có tổ chức kỷ niệm ngày thành lập hoặc ngày truyền thống vào năm tròn (năm có chữ số cuối cùng là 0), phải có chủ trương nhất trí của cấp ủy, chính quyền cho cơ quan, đơn vị tổ chức và đạt các tiêu chuẩn sau: Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

10. Trường hợp đặc biệt do Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị xem xét, quyết định khen thưởng theo thẩm quyền.

Chương IV

SỐ LƯỢNG HỒ SƠ KHEN THƯỞNG

Điều 9. Số lượng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

Số lượng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng gồm 01 bộ bản chính và các tệp tin điện tử của hồ sơ (*trừ hồ sơ khen thưởng có nội dung bí mật nhà nước*).

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu hướng dẫn, triển khai, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

3. Các nội dung khác về thi đua, khen thưởng không được quy định trong văn bản này thực hiện theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản mới ban hành.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:122/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 22 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định
số 2375/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 và Quyết định
số 2429/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bán đấu giá tài sản; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04 tháng 4 năm 2015 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất; Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ

sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản; Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp về hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc chuyển mục đích sử dụng đất, phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để thực hiện dự án xây dựng Chợ Noong Đức tại tổ 2, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để thực hiện dự án xây dựng Chợ Noong Đức tại tổ 2, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Sơn La tại Tờ trình số 24/TTr-STNMT ngày 15 tháng 01 năm 2024; UBND thành phố Sơn La tại Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc chuyển mục đích sử dụng đất, phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để thực hiện dự án xây dựng Chợ Noong Đức tại tổ 2, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La và Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để thực hiện dự án xây dựng Chợ Noong Đức tại tổ 2, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La như sau:

1. Điều chỉnh Quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La:

1.1. Điều chỉnh gạch đầu dòng thứ ba khoản 1 Điều 1 Quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La như sau:

- Nội dung đã phê duyệt:

“- Thời hạn sử dụng đất:

+ Đất thương mại, dịch vụ: 50 năm.

+ Đất đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật: Không quá 24 tháng kể từ thời điểm được cấp Giấy phép xây dựng. Sau khi hoàn chỉnh xong công trình chủ đầu tư thực hiện thanh quyết toán công trình và bàn giao lại cho chính quyền địa phương quản lý, khai thác và sử dụng.”

- Nay điều chỉnh như sau:

“- Thời hạn sử dụng đất:

+ Đất thương mại, dịch vụ: 50 năm (đối với nhà đầu tư trúng đấu giá).

+ Đất đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật: Giao UBND thành phố Sơn La quản lý, đầu tư theo quy định.

1.2. Điều chỉnh phương án đấu giá kèm theo Quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La như sau:

1.2.1. Tại tiểu mục 1.3 mục 1 phần I phương án đấu giá:

- Nội dung đã phê duyệt:

“1.3. Quy mô đầu tư: Đầu tư đồng bộ Chợ Noong Đúc theo quy hoạch được duyệt; đảm bảo kết nối với hạ tầng chung của khu vực với tổng diện tích đất thực hiện dự án là 20.200 m², trong đó:

- Đầu tư xây dựng các hạng mục: Nhà chợ chính, ki ốt bán hàng; nhà Ban quản lý chợ; nhà kho để hàng; nhà vệ sinh công cộng; khu bán hàng ngoài trời; cây xanh, bãi đỗ xe; sân, đường nội bộ; bể nước phòng cháy chữa cháy... theo quy hoạch được duyệt với diện tích 15.274 m².

- Hệ thống đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật xung quanh dự án với diện tích 4.926 m².”

- Nay điều chỉnh như sau:

“1.3. Quy mô đầu tư: Đầu tư đồng bộ Chợ Noong Đúc theo quy hoạch được duyệt; đảm bảo kết nối với hạ tầng chung của khu vực với tổng diện tích đất thực hiện dự án là 20.200 m², trong đó:

- Đầu tư xây dựng các hạng mục: Nhà chợ chính, ki ốt bán hàng; nhà Ban quản lý chợ; nhà kho để hàng; nhà vệ sinh công cộng; khu bán hàng ngoài trời; cây xanh, bãi đỗ xe; sân, đường nội bộ; bể nước phòng cháy chữa cháy... theo quy hoạch được duyệt với diện tích 15.274 m² thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

- Hệ thống đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật xung quanh dự án với diện tích 4.926 m² giao UBND thành phố Sơn La quản lý, đầu tư theo quy định.”

1.2.2. Tại gạch đầu dòng thứ hai tiểu mục 3.5 mục 1 phần I phương án đấu giá:

- Nội dung đã phê duyệt:

“- Kế hoạch sử dụng đất: Thửa đất đấu giá phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của UBND thành phố Sơn La được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2786/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022.”

- Nay điều chỉnh như sau:

“- Kế hoạch sử dụng đất: Thửa đất đấu giá phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của UBND thành phố Sơn La được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2826/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023.”

1.2.3. Tại gạch đầu dòng thứ hai tiểu mục 4.2 mục 1 phần I phương án đấu giá:

- Nội dung đã phê duyệt:

“- Đất đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật: Giao nhà đầu tư trúng đấu giá quản lý diện tích đất để thực hiện đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng và quy định khác có liên quan; chuyển giao cho chính quyền địa phương quản lý, sử dụng sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng.”

- Nay điều chỉnh như sau:

“- Đất đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật: Giao UBND thành phố Sơn La quản lý, đầu tư theo quy định.”

1.2.4. Tại gạch đầu dòng thứ hai tiểu mục 4.3 mục 1 phần I phương án đấu giá:

- Nội dung đã phê duyệt:

“- Đất đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật: Không quá 24 tháng kể từ thời điểm được cấp Giấy phép xây dựng. Sau khi hoàn chỉnh xong công trình chủ đầu tư thực hiện thanh quyết toán công trình và bàn giao lại cho chính quyền địa phương quản lý, khai thác và sử dụng.”

- Nay điều chỉnh như sau:

“- Đất đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật: Giao UBND thành phố Sơn La quản lý, đầu tư theo quy định.”

1.2.5. Tại tiểu mục 4.4 mục 1 phần I phương án đấu giá:

- Nội dung đã phê duyệt:

“4.4. Khái toán tổng mức đầu tư: Khoảng 98.003.793.000 đồng (Chín mươi tám tỷ, không trăm linh ba triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn đồng), trong đó:

- Chi phí đầu tư xây dựng công trình: 79.390.343.000 đồng.

- Chi phí khác ngoài suất vốn đầu tư: 18.613.450.000 đồng;”

- Nay điều chỉnh như sau:

“4.4. Khái toán tổng mức đầu tư: Khoảng 79.693.365.000 đồng (Chín mươi tám tỷ, không trăm linh ba triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn đồng), trong đó:

- Chi phí đầu tư xây dựng công trình: 61.079.915.000 đồng;

- Chi phí khác ngoài suất vốn đầu tư: 18.613.450.000 đồng;

1.2.6. Tại gạch đầu dòng thứ hai tiểu mục 6.2 mục 1 phần I phương án đấu giá:

- Nội dung đã phê duyệt:

“- Có vốn thuộc sở hữu của mình để thực hiện dự án không thấp hơn 20% tổng mức đầu tư dự án (không thấp hơn 19,6 tỷ đồng). Cụ thể:”

- Nay điều chỉnh như sau:

“- Có vốn thuộc sở hữu của mình để thực hiện dự án không thấp hơn 20% tổng mức đầu tư dự án (không thấp hơn 15,94 tỷ đồng). Cụ thể:”

1.3. Các nội dung khác không điều chỉnh thì giữ nguyên theo Quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La.

2. Điều chỉnh Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La:

2.1. Gạch đầu dòng thứ hai điểm 1.5 khoản 1 Điều 1 Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La:

- Nội dung đã phê duyệt:

“- Đất đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật: Giao nhà đầu tư trúng đấu giá quản lý diện tích đất để thực hiện đầu tư xây dựng theo quy định pháp luật về đất đai, xây dựng và quy định khác có liên quan; chuyển giao cho chính quyền địa phương quản lý, sử dụng sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng.”

- Nay điều chỉnh như sau:

“- Đất đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật: Giao UBND thành phố Sơn La quản lý, đầu tư theo quy định.”

2.2. Gạch đầu dòng thứ hai điểm 1.6 khoản 1 Điều 1 Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La:

- Nội dung đã phê duyệt:

“- Đất đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật: Không quá 24 tháng kể từ thời điểm có Giấy phép xây dựng. Sau khi hoàn thiện xong công trình chủ đầu tư thực hiện thanh quyết toán công trình và bàn giao lại cho chính quyền địa phương quản lý, khai thác và sử dụng.”

- Nay điều chỉnh như sau:

“- Đất đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật: Giao UBND thành phố Sơn La quản lý, đầu tư theo quy định.”

2.3. Điểm 2.2 khoản 2 Điều 1 Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La:

- Nội dung đã phê duyệt:

“2.2. Kế hoạch sử dụng đất: Thửa đất đấu giá phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của UBND thành phố Sơn La được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2786/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022.”

- Nay điều chỉnh như sau:

“2.2. Kế hoạch sử dụng đất: Thửa đất đấu giá phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của UBND thành phố Sơn La được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2826/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023.”

2.4. Các nội dung khác không điều chỉnh thì giữ nguyên theo Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La:

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Công thương; Chánh Thanh tra tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Sơn La; Chủ tịch UBND thành phố Sơn La; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực thành phố Sơn La - Mường La; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Sơn La; Chủ tịch UBND phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, KT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 20 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 139/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm tham gia
Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) tỉnh Sơn La năm 2023**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” OCOP giai đoạn
2021 - 2025; Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm
Chương trình mỗi xã một sản phẩm;*

*Căn cứ Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2023 của UBND
tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Đề án “Phát triển sản phẩm OCOP tỉnh Sơn La giai
đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số
28/TTr-SNN ngày 23 tháng 01 năm 2024; Biên bản số 01/BB-HĐOCOP ngày 11
tháng 01 năm 2024 của Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả đánh giá, phân hạng và cấp Giấy Chứng nhận sản phẩm OCOP tỉnh Sơn La năm 2023, với các nội dung sau:

1. Đánh giá phân hạng và công nhận 04 sản phẩm OCOP phát triển mới và 04 sản phẩm OCOP đánh giá lại của 04 Hợp tác xã, 03 Công ty, 01 Hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La kết quả như sau:

1.1. Sản phẩm OCOP phát triển mới đạt hạng 4 sao (****): 04 sản phẩm.

1.2. Sản phẩm OCOP đánh giá lại đạt hạng 4 sao (****): 04 sản phẩm.

(có Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

2. Sản phẩm đạt hạng sao nêu tại Khoản 1 Điều này được Chủ tịch UBND tỉnh cấp Giấy Chứng nhận, được sử dụng nhãn hiệu OCOP và thứ hạng sao đạt được in trên bao bì sản phẩm theo quy định.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Kết quả phân hạng có giá trị trong 03 (ba) năm kể từ ngày ban hành Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và PTNT (Văn phòng điều phối nông thôn mới) cơ quan thường trực Chương trình OCOP tỉnh, có trách nhiệm tổ chức công bố, công khai sản phẩm được xếp hạng; hướng dẫn UBND các huyện, thành phố, các chủ thể sản xuất sử dụng và in nhãn hiệu OCOP, thứ hạng sao lên bao bì sản phẩm được công nhận theo quy định; định kỳ kiểm tra các sản phẩm; đề xuất xử lý các hành vi vi phạm về tiêu chuẩn phân hạng sản phẩm và các quy định hiện hành khác của pháp luật.

2. Các sở ban ngành có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ của ngành, hướng dẫn, hỗ trợ UBND các huyện, thành phố và các chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP tham gia xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu thị trường để đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm OCOP.

3. Các chủ thể OCOP có sản phẩm được công nhận tại Quyết định này có trách nhiệm hoàn thiện sản phẩm đảm bảo chất lượng theo quy định của Chương trình OCOP.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT và các Sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất kinh doanh có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng điều phối NTM Trung ương;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, Phú (15b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thành Công

Phụ lục
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG VÀ CÔNG NHẬN SẢN PHẨM OCOP TỈNH SƠN LA NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên sản phẩm	Chủ thể OCOP	Địa chỉ	Điểm trung bình	Dự kiến phân hạng			Ghi chú
					5 sao	4 sao	3 sao	
1	Long Nhân Đạt Thủy	Công ty TNHH một thành viên Đạt Thủy	Số nhà 08, Tiểu khu 39, Xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.	72		4 sao	3 sao	
2	Cà chua an toàn Tự Nhiên	HTX rau an toàn Tự Nhiên	Bản Tự Nhiên, xã Đông Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	73		4 sao		
3	Khoai tây an toàn Tự Nhiên	HTX rau an toàn Tự Nhiên	Bản Tự Nhiên, xã Đông Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	73		4 sao		
4	Mận Ruby	HTX Nông sản bản địa Noong Piêu	Bản Kim Chung 3, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	75		4 sao		
5	Trà Xanh Thiện	Công ty TNHH trà và đặc sản Tây Bắc	Bản Tà Xùa, xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	71		4 sao		Sản phẩm đánh giá lại
6	Lạp sườn Hoa Xuân	Hộ kinh doanh Tòng Ngọc Hoa	Phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	73		4 sao		Sản phẩm đánh giá lại
7	Nấm Linh chi Mạnh Thắng	Công ty TNHH Mạnh Thắng	Tiểu khu 6, Thị trấn Hát Lót	71		4 sao		Sản phẩm đánh giá lại
8	Cao An Xoa Uyên Thuận	HTX Uyên Thuận	Tiểu khu 5, thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	71		4 sao		Sản phẩm đánh giá lại
Tổng						08		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 140/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá xây dựng của một số dạng công trình, công tác xây dựng để xác định giá trị bồi thường đối với nhà ở, công trình phải tháo dỡ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La: Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định ban hành kèm theo Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 490/TTr-SXD ngày 22 tháng 12 năm 2023, Báo cáo số 38/BC-SXD ngày 19 tháng 01 năm 2024; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 21/BC-VPUB ngày 24 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá xây dựng của một số dạng công trình, công tác xây dựng để xác định giá trị bồi thường đối với nhà ở,

công trình phải tháo dỡ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La (*chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 và thay thế các Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh công bố đơn giá xây dựng của một số loại công trình để xác định giá trị bồi thường đối với nhà ở, công trình phải tháo dỡ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh và số 2393/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh công bố bổ sung đơn giá xây dựng của một số loại công trình để xác định giá trị bồi thường đối với nhà ở, công trình phải tháo dỡ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối với những dạng công trình chưa có hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với đơn giá được ban hành theo Quyết định này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng lập hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định giá trị xây dựng công trình theo thực tế, thẩm định và phê duyệt theo quy định.

3. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường có trách nhiệm kiểm tra, kiểm đếm, đánh giá các dạng công trình, rà soát, đối chiếu tham khảo áp dụng đơn giá đảm bảo phù hợp theo thực tế; hài hòa, hợp lý giữa giá trị công trình được kiểm đếm và điều kiện xây dựng tại địa phương. Trong quá trình thực hiện, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ các dạng công trình theo thực tế, có sự sai khác so với đơn giá đã ban hành, tính toán bổ sung, bù trừ chênh lệch theo đơn giá tương ứng tại Phụ lục III hoặc theo công bố thông tin giá vật liệu của Sở Xây dựng theo thời điểm hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực tổ chức lập dự toán trình cấp có thẩm quyền xem xét, thẩm định, phê duyệt trước khi thực hiện.

4. Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn áp dụng đơn giá, giải đáp các khó khăn, vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý kịp thời. Báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định về chủ trương điều chỉnh đơn giá khi có sự thay đổi về quy định, chính sách pháp luật, các yếu tố cấu thành chi phí và các nội dung khác có tác động lớn đến đơn giá được ban hành.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì không áp dụng, điều chỉnh đơn giá theo Quyết định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì xem xét rà soát, điều chỉnh giá trị bồi thường, hỗ trợ phù hợp với đơn giá được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các Chủ đầu tư; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Như Điều 4;
- Văn phòng UBND tỉnh (LĐVP; CVCK);
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT, Giang38b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Hồng Minh

Phụ lục số 01
HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh)

1. Đơn giá xây dựng

Đơn giá tại Phụ lục II, Phụ lục III bao gồm các khoản chi phí: chi phí trực tiếp (*chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công*); chi phí gián tiếp (*chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế*); thuế giá trị gia tăng. Trong quá trình thực hiện, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ điều kiện thực tế, tính toán bổ sung các chi phí gián tiếp (*gồm: chi phí chung, chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công*) và các chi phí: thu nhập chịu thuế tính trước, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, khác theo quy định (*nếu có*).

Đơn giá xây dựng các dạng công trình tại Phụ lục II đã được tính toán hoàn chỉnh bao gồm: phần móng, các kết cấu chịu lực, phần xây thô, phần mái, phần hoàn thiện (*xem chi tiết tại mục 2 Phụ lục này*); hệ thống dây dẫn điện, thiết bị điện thông dụng; hệ thống đường ống cấp, thoát nước thông dụng. Đối với dạng nhà xây có khu vệ sinh khép kín đơn giá đã được tính toán bao gồm bể tự hoại. Trong quá trình thực hiện, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường có trách nhiệm kiểm tra, kiểm đếm, đánh giá các dạng công trình, rà soát, đối chiếu tham khảo áp dụng đơn giá đảm bảo phù hợp theo thực tế; hài hòa, hợp lý giữa giá trị công trình được kiểm đếm và điều kiện xây dựng tại địa phương; các dạng công trình có sự sai khác so với đơn giá đã ban hành, tính toán bổ sung, bù trừ chênh lệch theo đơn giá tương ứng tại Phụ lục III hoặc theo công bố thông tin giá vật liệu của Sở Xây dựng theo thời điểm hoặc hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực tổ chức lập dự toán trình cấp có thẩm quyền xem xét, thẩm định, phê duyệt trước khi thực hiện.

Các dạng công trình có tường xây dày 150 mm trong Quyết định này sử dụng gạch bê tông hoặc gạch block để xây dựng hồ sơ thiết kế, tính toán đơn giá.

Mức thuế giá trị gia tăng được tính trong đơn giá bằng $10\% \times (\text{chi phí trực tiếp} + \text{chi phí gián tiếp})$. Trong quá trình thực hiện, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ chính sách thuế tại thời điểm lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng để tính toán lại mức thuế giá trị gia tăng theo quy định.

Đơn giá cho các dạng công trình “*tường rào, tường xây*” được thiết kế, tính toán theo chiều cao của từng dạng công trình, trong quá trình thực hiện, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ chiều cao các dạng công trình “*tường rào, tường xây*” theo thực tế, nội suy theo chiều cao tường để tính toán đơn giá.

2. Các loại vật liệu hoàn thiện, thiết bị lắp đặt cho từng dạng công trình

a) Dạng nhà xây

- Toàn bộ tường, cột, trụ, dầm, trần trát vữa xi măng, lăn sơn 3 lớp;
- Nền đổ bê tông xi măng dày 10 cm, lát gạch Ceramic;

- Sàn đổ bê tông cốt thép dày 10 cm, lát gạch Ceramic; sàn mái không có lớp chống nóng đổ bê tông cốt thép dày 10 cm, lợp vữa xi măng; sàn mái có lớp chống nóng đổ bê tông cốt thép dày 10 cm;
- Bậc tam cấp ốp, lát bằng gạch Ceramic chống trơn;
- Cầu thang ốp, lát bằng đá Granite tự nhiên, lan can cầu thang bằng hoa sắt thép hộp mạ kẽm;
- Cửa đi chính vào nhà đối với dạng nhà ≤ 3 tầng bằng cửa gỗ tự nhiên (*không khuôn bao, tương đương cửa gỗ nhóm III*); cửa đi chính vào nhà đối với dạng nhà ≥ 4 tầng bằng cửa cuốn chạy điện;
- Cửa đi phụ, cửa vào phòng, cửa sổ, vách kính bằng cửa khung nhôm, pano nhôm hoặc kính hoặc kết hợp nhôm - kính (*tương đương cửa nhôm hệ Việt - Pháp*); hoa sắt cửa sổ, vách kính bằng thép hộp mạ kẽm;
- Lan can hành lang, ban công bằng thép hộp mạ kẽm (*nếu có*);
- Khu vệ sinh khép kín: nền đổ bê tông dày 10 cm, lát gạch Ceramic chống trơn; tường ốp gạch Ceramic cao 2 m, phần tường còn lại, dầm, trần trát vữa xi măng, lăn sơn 3 lớp;
- Thiết bị vệ sinh bao gồm: xí bệt; sen tắm; chậu rửa; vòi rửa; gương soi;
- Các thiết bị điện bao gồm: tủ điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

b) Nhà khung cột gỗ

- Dạng nhà tường vách đất hoặc thưng phen: nền đất; cửa đi, cửa sổ bằng phen tre; các thiết bị điện bao gồm: tủ điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại;
- Dạng nhà không thưng tường: nền đất; các thiết bị điện bao gồm: tủ điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại;
- Dạng nhà tường trát toxi hoặc thưng gỗ: nền đất; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ (*tương đương cửa gỗ ván ghép*); các thiết bị điện bao gồm: tủ điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

c) Nhà sàn

- Dạng nhà sàn 1 tầng - tường thưng phen: sàn công trình bằng gỗ; cửa đi, cửa sổ bằng phen tre; cầu thang bằng gỗ, lan can cầu thang bằng gỗ; các thiết bị điện bao gồm: tủ điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại;
- Dạng nhà sàn 1 tầng - tường thưng gỗ hoặc trát toxi: sàn công trình bằng gỗ; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ (*tương đương cửa gỗ ván ghép*); cầu thang bằng gỗ, lan can cầu thang bằng gỗ; các thiết bị điện bao gồm: tủ điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại;
- Dạng nhà sàn 2 tầng - 2 tầng thưng gỗ: nền công trình đổ bê tông dày 10cm, lát gạch Ceramic; sàn công trình bằng gỗ; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ tự nhiên

(không khuôn bao, tương đương cửa gỗ nhóm III); cầu thang bằng gỗ, lan can cầu thang bằng gỗ; các thiết bị điện bao gồm: tủ điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại;

- Dạng nhà sàn 2 tầng - tầng 1 xây gạch, tầng 2 thưng gỗ: toàn bộ tường xây trát vữa xi măng, lán sơn 3 lớp; nền công trình đổ bê tông dày 10cm, lát gạch Ceramic; sàn công trình bằng gỗ; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ tự nhiên (không khuôn bao, tương đương cửa gỗ nhóm III); cầu thang bằng gỗ, lan can cầu thang bằng gỗ; các thiết bị điện bao gồm: tủ điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

d) Nhà khung sắt

- Dạng nhà khung sắt - không tường: nền công trình đổ bê tông dày 10cm, lán vữa xi măng; các thiết bị điện bao gồm: tủ điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại;

- Dạng nhà khung sắt - tường lưới B40: nền công trình đổ bê tông dày 10cm, lán vữa xi măng; cửa đi bằng khung thép lưới B40; các thiết bị điện bao gồm: tủ điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại;

- Dạng nhà khung sắt - tường thưng tôn: nền công trình đổ bê tông dày 10cm, lán vữa xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng cửa khung nhôm, pano nhôm hoặc kính hoặc kết hợp nhôm - kính (tương đương cửa nhôm hệ Việt - Pháp); các thiết bị điện bao gồm: tủ điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại;

- Dạng nhà khung sắt - tường xây gạch: toàn bộ tường xây trát vữa xi măng, lán sơn 3 lớp; nền công trình đổ bê tông dày 10cm, lán vữa xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng cửa khung nhôm, pano nhôm hoặc kính hoặc kết hợp nhôm - kính (tương đương cửa nhôm hệ Việt - Pháp); hoa sắt cửa sổ bằng thép hộp mạ kẽm; các thiết bị điện bao gồm: tủ điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

đ) Nhà công nghiệp

- Toàn bộ tường xây trát vữa xi măng, lán sơn 3 lớp; nền công trình đổ bê tông dày 10 cm, lán vữa xi măng;

- Cửa đi chính bằng cửa sắt xếp; cửa đi phụ bằng cửa khung nhôm, pano nhôm hoặc kính hoặc kết hợp nhôm - kính (tương đương cửa nhôm hệ Việt - Pháp);

- Cửa sổ bằng thép định hình sơn tĩnh điện (không khuôn bao), pano nan chớp;

- Vách kính bằng khung nhôm, pano kính (tương đương nhôm hệ Việt - Pháp);

- Các thiết bị điện bao gồm: tủ điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

e) Nhà tranh, tre: nền công trình đổ bê tông dày 10 cm, lán vữa xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ (tương đương cửa gỗ ván ghép).

g) Bán mái

- Dạng bán mái - không tường bao: nền công trình đổ bê tông dày 10cm, lán vữa xi măng;

- Dạng bán mái - tường thung tôn hoặc tường thung lưới B40: nền công trình đổ bê tông dày 10 cm, láng vữa xi măng;

- Dạng bán mái - tường xây gạch: toàn bộ tường xây trát vữa xi măng, lán sơn 3 lớp; nền công trình đổ bê tông dày 10 cm, láng vữa xi măng.

h) Gác xép

- Gác xép bằng kết cấu gỗ: mặt sàn bằng gỗ;

- Gác xép bằng kết cấu thép: mặt sàn bằng gỗ;

- Gác xép bằng bê tông cốt thép: mặt sàn lát gạch Ceramic.

i) Nhà kho, lán trại phục vụ sản xuất nông nghiệp: cửa đi, cửa sổ bằng vải bạt hoặc bằng gỗ (tương đương cửa gỗ ván ghép).

k) Bếp

- Bếp khung cột gỗ - không tường bao: nền đổ bê tông dày 10cm, láng vữa xi măng;

- Bếp khung cột gỗ - tường thung gỗ: nền đổ bê tông dày 10cm, láng vữa xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng cửa gỗ (tương đương cửa gỗ ván ghép);

- Bếp - tường xây: toàn bộ tường, cột, trụ, dầm, trần trát vữa xi măng, lán sơn 3 lớp; sàn mái đổ bê tông cốt thép dày 10cm, láng vữa xi măng; nền đổ bê tông dày 10cm, láng vữa xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng cửa khuôn nhôm, pano nhôm hoặc kính hoặc kết hợp nhôm - kính (tương đương cửa nhôm Việt - Pháp); hoa sắt cửa sổ bằng thép hộp mạ kẽm; các thiết bị điện bao gồm: tủ điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại.

l) Nhà tắm, nhà vệ sinh độc lập

- Dạng nhà khung gỗ - tường thung phen hoặc thung gỗ: nền đổ bê tông dày 10cm, láng vữa xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng cửa phen tre hoặc cửa gỗ (tương đương cửa gỗ ván ghép);

- Nhà vệ sinh - tường xây gạch: toàn bộ tường, cột, trụ, dầm, trần trát vữa xi măng, không lán sơn; nền đổ bê tông dày 10cm, lát gạch Ceramic chống trơn; cửa đi, cửa sổ bằng cửa khuôn nhôm, pano nhôm hoặc kính hoặc kết hợp nhôm - kính (tương đương cửa nhôm Việt - Pháp); hoa sắt cửa sổ bằng thép hộp mạ kẽm; các thiết bị điện bao gồm: tủ điện; aptomat; công tắc; ổ cắm; bóng điện các loại; các thiết bị vệ sinh bao gồm: xí bệt; sen tắm; chậu rửa; vòi rửa; gương soi; tiểu nam. Nhà vệ sinh không có nhà tắm, thiết bị vệ sinh bao gồm: xí bệt; chậu rửa; vòi rửa; gương soi; tiểu nam;

- Bể tự hoại độc lập: toàn bộ tường trong bể trát vữa xi măng, quét xi măng chống thấm; nền đổ bê tông dày 10 cm, láng vữa xi măng, quét xi măng chống thấm.

m) Cổng

- Mái cổng bê tông cốt thép: toàn bộ dầm, trần trát vữa xi măng, lán sơn 3 lớp;

- Trụ cổng xây gạch: toàn bộ tường, cột, trụ trát vữa xi măng, lán sơn 3 lớp.

n) Tường rào, tường xây: phần tường xây của tường rào trát vữa xi măng, không lán sơn.

o) Chuồng trại

- Chuồng, trại - dạng khung cột tre hoặc gỗ hoặc sắt: nền đổ bê tông dày 10cm, lán vữa xi măng;

- Chuồng, trại - dạng trụ gạch, tường xây gạch: toàn bộ tường, cột, trụ trát vữa xi măng, không lán sơn; nền đổ bê tông dày 10 cm, lán vữa xi măng;

- Chuồng, trại - dạng cột bê tông hoặc bê tông cốt thép, tường xây gạch: toàn bộ tường, cột, trụ trát vữa xi măng, không lán sơn; nền đổ bê tông dày 10cm, lán vữa xi măng.

p) Bậc lên xuống: mặt bậc, thành bậc ốp, lát bằng gạch Ceramic chống trơn.

q) Các loại tài sản khác

- Lò đốt rác xây bằng gạch: tường, cột, trụ trát vữa xi măng, không lán sơn;

- Tường xây kết hợp khung thép hình, tường thung tôn hoặc thung tấm nhựa thông minh: toàn bộ tường, cột, trụ trát vữa xi măng, lán sơn 3 lớp;

- Bể bioga xây bằng gạch: toàn bộ tường trong bể trát vữa xi măng, quét xi măng chống thấm; nền đổ bê tông dày 10 cm, lán vữa xi măng, quét xi măng chống thấm.

3. Cách xác định quy mô (chiều dài, diện tích xây dựng, diện tích sàn, khối tích, ...) cho từng dạng công trình.

Chiều dài (m): đối với dạng công trình “giếng nước” là chiều sâu khoan giếng tính từ mặt đất tự nhiên đến đáy giếng; đối với dạng công trình “tường rào, tường xây” là chiều dài của tường.

Chiều cao (m): chiều cao của “tường rào, tường xây” là khoảng cách từ mặt đất tự nhiên đến đỉnh cọc, trụ tường rào hoặc đỉnh của hoa sắt (đối với tường rào không có cọc, trụ); chiều cao tầng của nhà là khoảng cách giữa hai mặt sàn xây dựng của tầng đó.

Diện tích xây dựng của nhà/công trình (m^2_{xd}): là diện tích chiếm đất của các công trình (không bao gồm diện tích chiếm đất của các công trình ngoài trời như tiểu cảnh trang trí, bể bơi, bãi (sân) đỗ xe, sân thể thao, nhà bảo vệ, lối lên xuống, bộ phận thông gió tầng hầm có mái che và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác). Đối với các dạng công trình “mái; mái cổng” diện tích xây dựng được tính toán bằng diện tích hình chiếu bằng của mái (tham khảo theo mục 1.4.20 QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).

Tổng diện tích sàn của nhà/công trình ($m^2_{sàn}$): là tổng diện tích sàn của tất cả các tầng, bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng lửng, tầng kỹ thuật, tầng

áp mái và tầng tum trừ gác xép. Diện tích sàn của một tầng là diện tích sàn xây dựng của tầng đó, gồm cả tường bao (*hoặc phần tường chung thuộc về nhà*) và diện tích mặt bằng của lôgia, ban công, cầu thang, giếng thang máy, hộp kỹ thuật, ống khói (*tham khảo theo tiết m, điểm 2, bảng 2, Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng*).

Khối tích của các dạng công trình (m^3): là thể tích được tính bởi các mặt giới hạn phía bên trong của công trình đó.

4. Ví dụ tính toán

a) *Ví dụ số 01*: Tính toán giá trị xây dựng của công trình A bao gồm các thông tin sau: nhà xây 01 tầng không có khu vệ sinh khép kín, tường chịu lực 110, mái lợp tôn, diện tích xây dựng $S_{xd} = 100 m^2$; nền nhà đổ bê tông xi măng tương đương mác 150, lán vỉa xi măng dày trung bình 2 cm, diện tích nền $S = 95 m^2$; tường trong nhà trát vữa xi măng, không lăn sơn, diện tích $S = 50 m^2$; tường ngoài nhà trát vữa xi măng, không lăn sơn, diện tích $S = 50 m^2$; cửa đi chính vào nhà khung nhôm thường, pano kính, diện tích cửa $S = 5 m^2$; cửa đi vào các phòng khung nhôm thường, pano kính, diện tích cửa $S = 5 m^2$; cửa sổ khung nhôm thường pano kính, diện tích cửa $S = 10 m^2$; hoa sắt cửa sổ thép dẹt, diện tích hoa sắt $S = 10 m^2$.

Tổng giá trị xây dựng công trình A được tính toán như sau: $G = G_{xd} + G_{htbs}$, trong đó:

+ Giá trị xây dựng theo đơn giá: $G_{xd} = S \times n$, trong đó: S là quy mô công trình; n là đơn giá xây dựng của công trình đã được ban hành;

+ Giá trị chênh lệch phần hoàn thiện: $G_{htbs} = S \times n$, trong đó: S là quy mô công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị; n là đơn giá công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị đã được ban hành./.

Kết quả tính toán được tổng hợp tại bảng sau:

TT	Tên hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Quy mô (S)	Đơn vị	Đơn giá (n)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]=[7]x[5]	[9]
I	Phần xây dựng theo đơn giá	G_{xd}	$G_{xd} = G_{xd1}$	-	-	-	315.600.000	
1	Nhà xây 01 tầng	G_{xd1}	$G_{xd1} = S \times n$	100	M ² xd	3.156.000	315.600.000	PLII-I.1.2
II	Phần hoàn thiện chênh lệch	G_{htbs}	$G_{htbs} = G_{htbs1} + \dots + G_{htbs13}$	-	-	-	-30.180.000	
1	Giảm trừ diện tích lát nền bằng gạch Ceramic	G_{htbs1}	$G_{htbs1} = S \times n$	-95	M ²	209.000	-19.855.000	PLIII-I.15
2	Bổ sung bê tông xi măng nền mác 150	G_{htbs2}	$G_{htbs2} = S \times n$	95	M ²	130.000	12.350.000	PLIII-I.9
3	Bổ sung láng vữa xi măng nền dày 2cm	G_{htbs3}	$G_{htbs3} = S \times n$	95	M ²	47.000	4.465.000	PLIII-I.7
4	Giảm trừ lớp sơn tường trong nhà	G_{htbs4}	$G_{htbs4} = S \times n$	-50	M ²	51.000	-2.550.000	PLIII-I.3
5	Giảm trừ lớp sơn tường ngoài nhà	G_{htbs5}	$G_{htbs5} = S \times n$	-50	M ²	74.000	-3.700.000	PLIII-I.3
6	Giảm trừ cửa đi chính bằng cửa gỗ tự nhiên	G_{htbs6}	$G_{htbs6} = S \times n$	-5	M ²	3.016.000	-15.080.000	PLIII-II.14
7	Bổ sung cửa đi chính bằng cửa khung nhôm thường, pano kính	G_{htbs7}	$G_{htbs7} = S \times n$	5	M ²	846.000	4.230.000	PLIII-II.11
8	Giảm trừ cửa đi vào các phòng bằng cửa khung nhôm Việt - Pháp	G_{htbs8}	$G_{htbs8} = S \times n$	-5	M ²	1.524.000	-7.620.000	PLIII-II.12
9	Bổ sung cửa đi vào các phòng bằng cửa khung nhôm thường, pano kính	G_{htbs9}	$G_{htbs9} = S \times n$	5	M ²	846.000	4.230.000	PLIII-II.11
10	Giảm trừ cửa sổ bằng cửa khung nhôm Việt - Pháp	G_{htbs10}	$G_{htbs10} = S \times n$	-10	M ²	1.467.000	-14.670.000	PLIII-II.19
11	Bổ sung cửa sổ bằng cửa khung nhôm thường, pano kính	G_{htbs11}	$G_{htbs11} = S \times n$	10	M ²	846.000	8.460.000	PLIII-II.18

TT	Tên hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Quy mô (S)	Đơn vị	Đơn giá (n)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]=[7]x[5]	[9]
12	Giảm trừ hoa sắt của sổ bằng thép hộp mạ kẽm	G_{htbs12}	$G_{htbs12} = S \times n$	-10	M ²	433.000	-4.330.000	PL.III-II.28
13	Bổ sung hoa sắt cửa sổ bằng thép dẹt	G_{htbs13}	$G_{htbs13} = S \times n$	10	M ²	389.000	3.890.000	PL.III-II.26
III	Tổng	G	$G = G_t + G_{ht}$	-	-	-	285.420.000	

b) Ví dụ số 02: Tính toán giá trị xây dựng của công trình B bao gồm các thông tin sau: nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, diện tích xây dựng $S_{\text{sàn}}=150 \text{ m}^2$; nền nhà, sàn nhà lát gạch Ceramic; nền khu vệ sinh lát gạch Ceramic chống trơn; tường khu vệ sinh ốp gạch Ceramic cao 2 m; toàn bộ tường, cột, trụ, dầm, trần trát vữa xi măng, lăn sơn hoàn thiện; trần phòng khách hoàn thiện bằng thạch cao diện tích $S=20 \text{ m}^2$, trần bê tông phòng khách phía trên không trát, không lăn sơn; cửa đi chính bằng cửa khung nhôm Việt - Pháp, pano tôn + kính $S=10 \text{ m}^2$; các cửa vào phòng, cửa sổ bằng cửa khuôn nhôm Việt - Pháp, hoa sắt cửa sổ thép hộp mạ kẽm; mặt bậc, thành bậc tam cấp ốp đá Granite tự nhiên, diện tích $S=5 \text{ m}^2$; mặt bậc, thành bậc cầu thang ốp đá Granite tự nhiên, lan can cầu thang bằng thép hộp mạ kẽm; thiết bị điện, thiết bị vệ sinh thông dụng.

Tổng giá trị xây dựng công trình B được tính toán như sau: $G = G_{\text{xd}} + G_{\text{htbs}}$, trong đó:

+ Giá trị xây dựng theo đơn giá: $G_{\text{xd}} = S \times n$, trong đó: S là quy mô công trình; n là đơn giá xây dựng của công trình đã được ban hành.

+ Giá trị chênh lệch phần hoàn thiện: $G_{\text{htbs}} = S \times n$, trong đó: S là quy mô công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị; n là đơn giá công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị đã được ban hành.

Kết quả tính toán được tổng hợp tại bảng sau:

TT	Tên hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Quy mô (S)	Đơn vị	Đơn giá (n)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]=[7]x[5]	[9]
I	Phần xây dựng theo đơn giá	G_{xd}	G_{xd} = G_{xd1}	-	-	-	759.750.000	
1	Nhà xây 02 tầng	G _{xd1}	G _{xd1} = S x n	150	m ² _{xd}	5.065.000	759.750.000	PLII-I.10.3
II	Phần hoàn thiện chênh lệch	G_{htbs}	G_{htbs} = G_{htbs1} + ... + G_{htbs7}	-	-	-	-10.555.000	
1	Giảm trừ cửa đi chính bằng gỗ tự nhiên	G _{htbs1}	G _{htbs1} = S x n	-10	m ²	3.016.000	-30.160.000	PLIII-II.14
2	Bổ sung cửa đi chính bằng cửa khung nhôm Việt - Pháp	G _{htbs2}	G _{htbs2} = S x n	10	m ²	1.524.000	15.240.000	PLIII-II.12
3	Giảm trừ diện tích trát trần phòng khách	G _{htbs3}	G _{htbs3} = S x n	-20	m ²	158.000	-3.160.000	PLIII-I.1
4	Giảm trừ diện tích sơn trần phòng khách	G _{htbs4}	G _{htbs4} = S x n	-20	m ²	51.000	-1.020.000	PLIII-I.3
5	Bổ sung trần thạch cao phòng khách	G _{htbs5}	G _{htbs5} = S x n	20	m ²	305.000	6.100.000	PLIII-I.26
6	Giảm trừ diện tích ốp, lát bậc tam cấp bằng gạch Ceramic chống trơn	G _{htbs6}	G _{htbs6} = S x n	-5	m ²	296.000	-1.480.000	PLIII-I.15
7	Bổ sung diện tích ốp, lát bậc tam cấp bằng đá Granite tự nhiên	G _{htbs7}	G _{htbs7} = S x n	5	m ²	785.000	3.925.000	PLIII-I.16
III	Tổng	G	G = G_{xd} + G_{htbs}	-	-	-	749.195.000	

c) Ví dụ số 03: Tính toán giá trị xây dựng của công trình C bao gồm các thông tin sau: tường rào xây gạch tuynel cao 1,0m, dày 110 mm, bổ trụ, chiều dài tường rào L = 200 m; toàn bộ tường rào được quét vôi ve 3 lớp, tổng diện quét vôi ve, S = 400 m².

Tổng giá trị xây dựng công trình C được tính toán như sau: $G = G_{xd} + G_{htbs}$, trong đó:

+ Giá trị xây dựng theo đơn giá: $G_{xd} = S \times n \times m$, trong đó: S là quy mô công trình; n là đơn giá xây dựng của công trình đã được ban hành; m là hệ số nội suy chiều cao của công trình cần xác định giá trị chia chiều cao của công trình đã được ban hành đơn giá;

+ Giá trị chênh lệch phần hoàn thiện: $G_{htbs} = S \times n$, trong đó: S là quy mô công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị; n là đơn giá công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị đã được ban hành.

Kết quả tính toán được tổng hợp tại bảng sau:

TT	Tên hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Quy mô (S)	Đơn vị	Đơn giá (n)	Hệ số nội suy (m)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]=[8]x[7]x[5]	[10]
I	Phần xây dựng theo đơn giá	G_{xd}	$G_{xd} = G_{xd1}$	-	-	-	-	117.646.000	
1	Tường rào xây	G_{xd1}	$G_{xd1} = S \times n \times m$	200	m	997.000	0,59	117.646.000	PLII-IX.7.29
II	Phần hoàn thiện chênh lệch	G_{htbs}	$G_{htbs} = G_{htbs1}$	-	-	-	-	5.200.000	
1	Quét vôi ve 3 lớp	G_{htbs1}	$G_{htbs1} = S \times n$	400	m ²	13.000	-	5.200.000	PLIII-I.2
III	Tổng	G	$G = G_{xd} + G_{htbs}$	-	-	-	-	122.846.000	

Phụ lục số 02
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CỦA MỘT SỐ DẠNG CÔNG TRÌNH
ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH
PHẢI THÁO ĐỔ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
I	NHÀ XÂY		
1	Nhà 1 tầng tường chịu lực 110 mm		
1.1	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái lợp fibrôximăng		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.396.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.094.000
1.2	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái lợp tôn		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.470.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.156.000
1.3	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.635.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.374.000
1.4	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái ngói		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.997.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.700.000
1.5	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái lợp fibrôximăng, hiên bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.753.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.421.000
1.6	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái lợp tôn, hiên bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.804.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.480.000
1.7	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái lợp ngói, hiên bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	4.255.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.966.000

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
1.8	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.959.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.660.000
1.9	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	4.483.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	4.178.000
2	Nhà 1 tầng tường chịu lực 150 mm		
2.1	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, mái lợp fibrôximăng		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.259.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	2.970.000
2.2	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, mái lợp tôn		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.322.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.031.000
2.3	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, mái lợp ngói		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.851.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.560.000
2.4	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, mái bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.550.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.204.000
2.5	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.786.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.452.000
2.6	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	4.291.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.957.000
3	Nhà 1 tầng tường chịu lực 220 mm		

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
3.1	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái lợp fibrôximăng		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.682.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.400.000
3.2	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái lợp tôn		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.742.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.459.000
3.3	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái lợp ngói		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	4.265.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.984.000
3.4	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái lợp fibrôximăng, hiên bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.995.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.736.000
3.5	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái lợp tôn, hiên bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	4.041.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.780.000
3.6	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái lợp ngói, hiên bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	4.551.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	4.290.000
3.7	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.931.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.655.000
3.8	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	4.212.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.937.000
3.9	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	4.739.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	4.461.000

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
4	Nhà 1 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm		
4.1	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm, mái lợp fibrôximăng		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.497.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.201.000
4.2	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm, mái lợp tôn		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.556.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.267.000
4.3	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm, mái lợp ngói		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.988.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.795.000
4.4	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm, mái bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.707.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.467.000
4.5	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.978.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.695.000
4.6	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	4.037.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.754.000
4.7	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	4.568.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	4.285.000
5	Nhà 1 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm		
5.1	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm, mái lợp fibrôximăng		

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.745.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.465.000
5.2	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm, mái lợp tôn		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.798.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.524.000
5.3	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm, mái lợp ngói		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	4.328.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	4.048.000
5.4	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm, mái bê tông cốt thép		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.983.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.714.000
5.5	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	4.209.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.931.000
5.6	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	4.262.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	3.989.000
5.7	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm, mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói		
	Có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	4.794.000
	Không có khu vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xd	4.520.000
6	Nhà 1 tầng khung cột gỗ, tường xây 110 mm		
6.1	Nhà khung cột gỗ, tường xây 110 mm, mái lợp fibrôximăng	Đồng/m ² xd	1.546.000
6.2	Nhà khung cột gỗ, tường xây 110 mm, mái lợp tôn	Đồng/m ² xd	1.614.000
6.3	Nhà khung cột gỗ, tường xây 110 mm, mái lợp ngói	Đồng/m ² xd	1.798.000
7	Nhà 1 tầng khung cột gỗ, tường xây 150 mm		

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
7.1	Nhà khung cột gỗ, tường xây 150 mm, mái lợp fibrôximăng	Đồng/m ² xd	1.466.000
7.2	Nhà khung cột gỗ, tường xây 150 mm, mái lợp tôn	Đồng/m ² xd	1.534.000
7.3	Nhà khung cột gỗ, tường xây 150 mm, mái lợp ngói	Đồng/m ² xd	1.733.000
8	Nhà 2 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm		
8.1	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp tôn	Đồng/m ² sàn	4.485.000
8.2	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp ngói	Đồng/m ² sàn	4.722.000
8.3	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép	Đồng/m ² sàn	4.815.000
8.4	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	Đồng/m ² sàn	4.842.000
8.5	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	Đồng/m ² sàn	4.904.000
8.6	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	Đồng/m ² sàn	5.142.000
8.7	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 2 làm tum bằng khung thép, mái tôn	Đồng/m ² sàn	4.378.000
9	Nhà 2 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 150 mm		
9.1	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, mái lợp tôn	Đồng/m ² sàn	4.378.000
9.2	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, mái lợp ngói	Đồng/m ² sàn	4.601.000
9.3	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, mái bê tông cốt thép	Đồng/m ² sàn	4.694.000
9.4	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây 150 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	Đồng/m ² sàn	4.757.000
9.5	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	Đồng/m ² sàn	4.788.000
9.6	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	Đồng/m ² sàn	5.025.000
9.7	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 2 làm tum bằng khung thép, mái tôn	Đồng/m ² sàn	4.295.000
10	Nhà 2 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220		

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
10.1	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp tôn	Đồng/m ² sàn	4.741.000
10.2	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp ngói	Đồng/m ² sàn	4.979.000
10.3	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép	Đồng/m ² sàn	5.065.000
10.4	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	Đồng/m ² sàn	5.123.000
10.5	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	Đồng/m ² sàn	5.155.000
10.6	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	Đồng/m ² sàn	5.384.000
10.7	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 2 làm tum bằng khung thép, mái tôn	Đồng/m ² sàn	4.589.000
11	Nhà 3 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm		
11.1	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp tôn	Đồng/m ² sàn	4.308.000
11.2	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp ngói	Đồng/m ² sàn	4.468.000
11.3	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép	Đồng/m ² sàn	4.514.000
11.4	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	Đồng/m ² sàn	4.537.000
11.5	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	Đồng/m ² sàn	4.552.000
11.6	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	Đồng/m ² sàn	4.711.000
11.7	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn	Đồng/m ² sàn	4.241.000
11.8	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm	Đồng/m ² sàn	4.577.000
11.9	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn	Đồng/m ² sàn	4.363.000
12	Nhà 3 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 150 mm		

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
12.1	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, mái lợp tôn	Đồng/m ² sàn	4.220.000
12.2	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, mái lợp ngói	Đồng/m ² sàn	4.380.000
12.3	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, mái bê tông cốt thép	Đồng/m ² sàn	4.421.000
12.4	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	Đồng/m ² sàn	4.428.000
12.5	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	Đồng/m ² sàn	4.463.000
12.6	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	Đồng/m ² sàn	4.604.000
12.7	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn	Đồng/m ² sàn	4.158.000
12.8	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm	Đồng/m ² sàn	4.479.000
12.9	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 150 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn	Đồng/m ² sàn	4.331.000
13	Nhà 3 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm		
13.1	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp tôn	Đồng/m ² sàn	4.560.000
13.2	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp ngói	Đồng/m ² sàn	4.717.000
13.3	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép	Đồng/m ² sàn	4.771.000
13.4	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	Đồng/m ² sàn	4.793.000
13.5	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	Đồng/m ² sàn	4.813.000
13.6	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	Đồng/m ² sàn	4.970.000
13.7	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn	Đồng/m ² sàn	4.520.000

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
13.8	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm	Đồng/m ² sàn	4.757.000
13.9	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn	Đồng/m ² sàn	4.575.000
14	Nhà 4 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110		
14.1	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp tôn	Đồng/m ² sàn	5.136.000
14.2	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp ngói	Đồng/m ² sàn	5.259.000
14.3	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép	Đồng/m ² sàn	5.233.000
14.4	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	Đồng/m ² sàn	5.274.000
14.5	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	Đồng/m ² sàn	5.287.000
14.6	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	Đồng/m ² sàn	5.420.000
14.7	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 4 làm tum bằng khung thép, mái tôn	Đồng/m ² sàn	5.027.000
14.8	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm	Đồng/m ² sàn	5.466.000
14.9	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm, một phần tầng 4 làm tum bằng khung thép, mái tôn	Đồng/m ² sàn	5.283.000
15	Nhà 4 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm		
15.1	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp tôn	Đồng/m ² sàn	5.452.000
15.2	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp ngói	Đồng/m ² sàn	5.574.000
15.3	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép	Đồng/m ² sàn	5.529.000
15.4	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	Đồng/m ² sàn	5.587.000

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
15.5	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	Đồng/m ² sàn	5.609.000
15.6	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	Đồng/m ² sàn	5.726.000
15.7	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 4 làm tum bằng khung thép, mái tôn	Đồng/m ² sàn	5.389.000
15.8	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm	Đồng/m ² sàn	5.787.000
15.9	Nhà 04 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm, một phần tầng 4 làm tum bằng khung thép, mái tôn	Đồng/m ² sàn	5.605.000
16	Nhà 5 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm		
16.1	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp tôn	Đồng/m ² sàn	5.308.000
16.2	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái lợp ngói	Đồng/m ² sàn	5.406.000
16.3	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép	Đồng/m ² sàn	5.385.000
16.4	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	Đồng/m ² sàn	5.418.000
16.5	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	Đồng/m ² sàn	5.427.000
16.6	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	Đồng/m ² sàn	5.526.000
16.7	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 5 làm tum bằng khung thép, mái tôn	Đồng/m ² sàn	5.148.000
16.8	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm	Đồng/m ² sàn	5.313.000
16.9	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm, một phần tầng 5 làm tum bằng khung thép, mái tôn	Đồng/m ² sàn	5.170.000
17	Nhà 5 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm		
17.1	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp tôn	Đồng/m ² sàn	5.614.000

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
17.2	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái lợp ngói	Đồng/m ² sàn	5.712.000
17.3	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép	Đồng/m ² sàn	5.676.000
17.4	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp fibrôximăng	Đồng/m ² sàn	5.726.000
17.5	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn	Đồng/m ² sàn	5.736.000
17.6	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói	Đồng/m ² sàn	5.844.000
17.7	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, một phần tầng 5 làm tum bằng khung thép, mái tôn	Đồng/m ² sàn	5.434.000
17.8	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm	Đồng/m ² sàn	5.452.000
17.9	Nhà 05 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, mái bê tông cốt thép, có 1 tầng hầm, một phần tầng 5 làm tum bằng khung thép, mái tôn	Đồng/m ² sàn	5.297.000
II	NHÀ KHUNG CỘT GỖ		
1	Nhà khung cột gỗ (cột vuông)		
1.1	Nhà khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường vách đất hoặc thung phen	Đồng/m ² xd	646.000
1.2	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, không thung tường	Đồng/m ² xd	548.000
1.3	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường trát toóc xi	Đồng/m ² xd	697.000
1.4	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thung gỗ	Đồng/m ² xd	761.000
1.5	Nhà khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường trát toóc xi	Đồng/m ² xd	985.000
1.6	Nhà khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thung gỗ	Đồng/m ² xd	1.049.000
2	Nhà khung cột gỗ (cột tròn)		
2.1	Nhà khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường vách đất hoặc thung phen	Đồng/m ² xd	620.000
2.2	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, không thung tường	Đồng/m ² xd	522.000
2.3	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường trát toóc xi	Đồng/m ² xd	672.000
2.4	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thung gỗ	Đồng/m ² xd	738.000
2.5	Nhà khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường trát toóc xi	Đồng/m ² xd	962.000
2.6	Nhà khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thung gỗ	Đồng/m ² xd	1.026.000

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
III	NHÀ SÀN		
1	Nhà sàn cột kê (cột vuông), tầng 1 không sử dụng làm khu vực sinh hoạt của con người		
1.1	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường thưng phen, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.570.000
1.2	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường thưng gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.684.000
1.3	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thưng phen, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.618.000
1.4	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường trát tooc xi, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.637.000
1.5	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thưng gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.733.000
1.6	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tôn, tường thưng phen, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.702.000
1.7	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tôn, tường thưng gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.816.000
1.8	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thưng phen, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.956.000
1.9	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thưng gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	2.070.000
2	Nhà sàn cột kê (cột tròn), tầng 1 không sử dụng làm khu vực sinh hoạt của con người		
2.1	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường thưng phen, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.466.000
2.2	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường thưng gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.580.000
2.3	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thưng phen, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.514.000
2.4	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường trát tooc xi, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.532.000
2.5	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thưng gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.628.000
2.6	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tôn, tường thưng phen, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.597.000
2.7	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tôn, tường thưng gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.712.000
2.8	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thưng phen, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.851.000
2.9	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thưng gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.966.000
3	Nhà sàn cột chôn (cột tròn), tầng 1 không sử dụng làm khu vực sinh hoạt của con người		
3.1	Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp tranh, tường thưng phen, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.497.000
3.2	Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp tranh, tường thưng gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.612.000
3.3	Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp fibrôximăng, tường thưng phen, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.546.000
3.4	Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp fibrôximăng, tường thưng gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.660.000

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
3.5	Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp tôn, tường thung phen, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.629.000
3.6	Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp tôn, tường thung gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.743.000
3.7	Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp ngói, tường thung phen, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.883.000
3.8	Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp ngói, tường thung gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	1.997.000
4	Nhà sàn cột kê (cột vuông, tầng 1 cao > 2,2 m), tầng 1 và sàn tầng 2 sử dụng làm khu vực sinh hoạt của con người		
4.1	Nhà sàn cột kê (cột vuông), mái lợp fibrôximăng, 2 tầng thung gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	3.175.000
4.2	Nhà sàn cột kê (cột vuông), mái lợp fibrôximăng, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thung gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	3.570.000
4.3	Nhà sàn cột kê (cột vuông), mái lợp tôn, 2 tầng thung gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	3.258.000
4.4	Nhà sàn cột kê (cột vuông), mái lợp tôn, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thung gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	3.654.000
4.5	Nhà sàn cột kê (cột vuông), mái lợp ngói, 2 tầng thung gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	3.512.000
4.6	Nhà sàn cột kê (cột vuông), mái lợp ngói, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thung gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	3.908.000
5	Nhà sàn cột kê (cột tròn, tầng 1 cao > 2,2 m), tầng 1 và sàn tầng 2 sử dụng làm khu vực sinh hoạt của con người		
5.1	Nhà sàn cột kê (cột tròn), mái lợp fibrôximăng, 2 tầng thung gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	3.047.000
5.2	Nhà sàn cột kê (cột tròn), mái lợp fibrôximăng, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thung gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	3.443.000
5.3	Nhà sàn cột kê (cột tròn), mái lợp tôn, 2 tầng thung gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	3.131.000
5.4	Nhà sàn cột kê (cột tròn), mái lợp tôn, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thung gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	3.526.000
5.5	Nhà sàn cột kê (cột tròn), mái lợp ngói, 2 tầng thung gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	3.385.000
5.6	Nhà sàn cột kê (cột tròn), mái lợp ngói, tầng 1 xây tường, tầng 2 thung gỗ, sàn gỗ	Đồng/m ² xd	3.784.000
IV	NHÀ KHUNG SẮT		
1	Nhà khung sắt, mái lợp fibrôximăng, không tường	Đồng/m ² xd	882.000
2	Nhà khung sắt, mái lợp fibrôximăng, tường quây lưới B40	Đồng/m ² xd	1.100.000
3	Nhà khung sắt, mái lợp fibrôximăng, tường thung tôn	Đồng/m ² xd	1.346.000
4	Nhà khung sắt, mái lợp fibrôximăng, tường xây gạch kết hợp thung tôn	Đồng/m ² xd	2.216.000

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
5	Nhà khung sắt, mái lợp fibrôximăng, tường xây gạch kết hợp hoa sắt	Đồng/m ² xd	2.591.000
6	Nhà khung sắt, mái lợp tôn, không tường	Đồng/m ² xd	947.000
7	Nhà khung sắt, mái lợp tôn, tường quây lưới B40	Đồng/m ² xd	1.167.000
8	Nhà khung sắt, mái lợp tôn, tường thung tôn	Đồng/m ² xd	1.411.000
9	Nhà khung sắt, mái lợp tôn, tường xây gạch kết hợp thung tôn	Đồng/m ² xd	2.281.000
10	Nhà khung sắt, mái lợp tôn, tường xây gạch kết hợp hoa sắt	Đồng/m ² xd	2.656.000
11	Nhà khung sắt, mái tôn (nhà ga ra xe đạp, xe máy)	Đồng/m ² xd	632.000
V	NHÀ CÔNG NGHIỆP, KẾT CẤU DẠNG KHUNG THÉP TIỀN CHẾ		
1	Nhà công nghiệp, cột thép, khung thép tiền chế, mái lợp tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp thung tôn, không có cầu trục	Đồng/m ² xd	2.200.000
2	Nhà công nghiệp, cột bê tông cốt thép, khung thép tiền chế, mái lợp tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp thung tôn, không có cầu trục	Đồng/m ² xd	2.156.000
VI	NHÀ TRANH, TRE		
1	Nhà tranh, tre	Đồng/m ² xd	394.000
VII	BÁN MÁI		
1	Bán mái, kết cấu tre, mái lợp fibrôximăng, không tường	Đồng/m ² xd	302.000
2	Bán mái, kết cấu tre, mái lợp fibrôximăng, tường quây lưới B40	Đồng/m ² xd	330.000
3	Bán mái, kết cấu tre, mái lợp tôn, không tường	Đồng/m ² xd	362.000
4	Bán mái, kết cấu tre, mái lợp tôn, tường quây lưới B40	Đồng/m ² xd	391.000
5	Bán mái, kết cấu gỗ, mái fibrôximăng, không tường	Đồng/m ² xd	415.000
6	Bán mái, kết cấu gỗ, mái fibrôximăng, tường quây lưới B40	Đồng/m ² xd	443.000
7	Bán mái, kết cấu gỗ, mái tôn, tường quây lưới B40	Đồng/m ² xd	504.000
8	Bán mái, kết cấu gỗ, mái tôn, tường thung tôn	Đồng/m ² xd	621.000
9	Bán mái, kết cấu thép, mái fibrôximăng, không tường	Đồng/m ² xd	884.000
10	Bán mái, kết cấu thép, mái fibrôximăng, tường quây lưới B40	Đồng/m ² xd	913.000
11	Bán mái, kết cấu thép, mái fibrôximăng, tường thung tôn	Đồng/m ² xd	1.016.000
12	Bán mái, kết cấu thép, mái tôn, không tường	Đồng/m ² xd	946.000
13	Bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường thung tôn	Đồng/m ² xd	1.072.000
14	Bán mái, kết cấu thép, mái lợp fibrôximăng, tường xây gạch 110 mm	Đồng/m ² xd	1.259.000

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
15	Bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 110 mm	Đồng/m ² xd	1.321.000
16	Bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp lưới B40	Đồng/m ² xd	1.198.000
17	Bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp lưới thung tôn	Đồng/m ² xd	1.242.000
18	Bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp hoa sắt	Đồng/m ² xd	1.322.000
19	Bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 150 mm	Đồng/m ² xd	1.263.000
20	Bán mái, kết cấu thép, mái lợp fibrôximăng, tường xây gạch 220 mm	Đồng/m ² xd	1.114.000
21	Bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 220 mm	Đồng/m ² xd	1.537.000
VIII	GÁC XÉP		
1	Gác xép bằng kết cấu gỗ	Đồng/m ² sàn	610.000
2	Gác xép bằng kết cấu thép	Đồng/m ² xd	838.000
3	Gác xép bằng bê tông cốt thép	Đồng/m ² sàn	921.000
IX	CÔNG TRÌNH PHỤ ĐỘC LẬP, CÁC CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC KHÁC		
1	Nhà kho, lán tạm phục vụ sản xuất nông nghiệp		
1.1	Nhà sử dụng kết cấu gỗ hoặc tre, mái và tường xung quanh phủ bạt dứa	Đồng/m ² xd	421.000
1.2	Nhà sử dụng kết cấu gỗ hoặc tre, mái lợp fibrôximăng, tường thung gỗ hoặc tre	Đồng/m ² xd	575.000
2	Bếp		
2.1	Bếp khung cột gỗ, mái lợp gianh, giấy dầu, không tường	Đồng/m ² xd	667.000
2.2	Bếp khung cột gỗ, mái lợp gianh, giấy dầu, tường thung gỗ	Đồng/m ² xd	1.321.000
2.3	Bếp khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thung gỗ	Đồng/m ² xd	1.374.000
2.4	Bếp khung cột gỗ, mái lợp ngói, không tường	Đồng/m ² xd	900.000
2.5	Bếp khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thung gỗ	Đồng/m ² xd	1.554.000
2.6	Bếp tường chịu lực 110 mm, mái lợp fibrôximăng	Đồng/m ² xd	3.074.000
2.7	Bếp xây tường chịu lực 110 mm, mái lợp tôn	Đồng/m ² xd	3.130.000
2.8	Bếp xây tường chịu lực 110 mm, mái lợp ngói	Đồng/m ² xd	3.263.000
2.9	Bếp xây tường chịu lực 110, mái bê tông cốt thép	Đồng/m ² xd	3.753.000
2.10	Bếp xây tường chịu lực 150 mm, mái lợp fibrôximăng	Đồng/m ² xd	2.989.000

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
2.11	Bếp xây tường chịu lực 150 mm, mái lợp tôn	Đồng/m ² xd	3.045.000
2.12	Bếp xây tường chịu lực 150 mm, mái lợp ngói	Đồng/m ² xd	3.161.000
2.13	Bếp xây tường chịu lực 150 mm, mái bê tông cốt thép	Đồng/m ² xd	3.505.000
2.14	Bếp xây tường chịu lực 220 mm, mái lợp fibrôximăng	Đồng/m ² xd	3.259.000
2.15	Bếp xây tường chịu lực 220 mm, mái lợp tôn	Đồng/m ² xd	3.299.000
2.16	Bếp xây tường chịu lực 220 mm, mái lợp ngói	Đồng/m ² xd	3.432.000
2.17	Bếp xây tường chịu lực 220 mm, mái bê tông cốt thép	Đồng/m ² xd	4.189.000
3	Nhà tắm, nhà vệ sinh độc lập (chưa tính bể phốt)		
3.1	Nhà khung gỗ, mái lợp tranh, vách thưng phen	Đồng/m ² xd	795.000
3.2	Nhà khung gỗ, mái lợp tranh, vách thưng gỗ	Đồng/m ² xd	892.000
3.3	Nhà khung gỗ, mái lợp ngói, vách thưng phen	Đồng/m ² xd	1.039.000
3.4	Nhà khung gỗ, mái lợp ngói, vách thưng gỗ	Đồng/m ² xd	1.135.000
3.5	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 110 mm, mái lợp fibrôximăng	Đồng/m ² xd	4.287.000
3.6	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 110 mm, mái lợp tôn	Đồng/m ² xd	4.347.000
3.7	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 110 mm, mái ngói	Đồng/m ² xd	4.710.000
3.8	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 110 mm, mái bê tông cốt thép	Đồng/m ² xd	4.645.000
3.9	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 150 mm, mái lợp fibrôximăng	Đồng/m ² xd	4.172.000
3.10	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 150 mm, mái lợp tôn	Đồng/m ² xd	4.336.000
3.11	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 150 mm, mái lợp ngói	Đồng/m ² xd	4.609.000
3.12	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 150 mm, mái bê tông cốt thép	Đồng/m ² xd	4.499.000
3.13	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 220 mm, mái lợp fibrôximăng	Đồng/m ² xd	5.103.000
3.14	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 220 mm, mái lợp tôn	Đồng/m ² xd	5.163.000
3.15	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 220 mm, mái lợp ngói	Đồng/m ² xd	5.540.000
3.16	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 220 mm, mái bê tông cốt thép	Đồng/m ² xd	5.384.000
3.17	Nhà vệ sinh, không có nhà tắm, mái lợp fibrôximăng	Đồng/m ² xd	4.832.000
3.18	Bể tự hoại độc lập (đã bao gồm trát, đánh màu hoàn thiện)	Đồng/m ³	2.908.000
4	Bể nước (đã bao gồm trát, đánh màu hoàn thiện)		
4.1	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 110 mm, đáy bể đổ bê tông (không có cốt thép, không có nắp)	Đồng/m ³	1.550.000

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
4.2	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 110 mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông (không có cốt thép)	Đồng/m ³	1.891.000
4.3	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 110 mm, đáy bể đổ bê tông cốt thép (không có nắp)	Đồng/m ³	1.907.000
4.4	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 110 mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông cốt thép	Đồng/m ³	2.447.000
4.5	Bể nước tường xây gạch block dày 110 mm, đáy bể đổ bê tông (không có cốt thép, không có nắp)	Đồng/m ³	1.475.000
4.6	Bể nước tường xây gạch block dày 110 mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông (không có cốt thép)	Đồng/m ³	1.793.000
4.7	Bể nước tường xây gạch block dày 110 mm, đáy bể đổ bê tông cốt thép (không có nắp)	Đồng/m ³	1.832.000
4.8	Bể nước tường xây gạch block dày 110 mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông cốt thép	Đồng/m ³	2.340.000
4.9	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể đổ bê tông (không có cốt thép, không có nắp)	Đồng/m ³	2.091.000
4.10	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông (không có cốt thép)	Đồng/m ³	2.351.000
4.11	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể đổ bê tông cốt thép (không có nắp)	Đồng/m ³	2.383.000
4.12	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông cốt thép	Đồng/m ³	2.808.000
4.13	Các loại bể khác nhau (phục vụ sản xuất nông nghiệp)	Đồng/m ³	1.550.000
5	Giếng nước (tính theo chiều sâu khoan, đào)		
5.1	Giếng khoan dân dụng	Đồng/m	563.000
5.2	Giếng nước khơi (giếng đất đào)	Đồng/m ³	1.046.000
5.3	Giếng nước đào, thành xếp bằng đá, gạch	Đồng/m ³	2.155.000
5.4	Giếng nước, thành xây bằng đá	Đồng/m ³	2.341.000
5.5	Giếng nước, thành xây bằng gạch	Đồng/m ³	2.559.000
6	Cổng		
6.1	Cánh cổng thép hộp mạ kẽm	Đồng/m ²	491.000
6.2	Cánh cổng inox	Đồng/m ²	1.715.000

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
6.3	Mái cổng kèo sắt, lợp ngói	Đồng/m ² xd	430.000
6.4	Mái cổng bằng bê tông cốt thép	Đồng/m ² xd	1.440.000
6.5	Mái cổng bằng bê tông cốt thép, lợp ngói	Đồng/m ² xd	2.280.000
6.6	Trụ cổng xây gạch block	Đồng/m ³	5.164.000
6.7	Trụ cổng xây gạch chỉ tuynel	Đồng/m ³	6.525.000
7	Tường rào, tường xây (bao gồm cả móng)		
7.1	Hàng rào bằng tre (cao 1,45 m)	Đồng/mdài	29.000
7.2	Hàng rào bằng gỗ (cao 1,45 m)	Đồng/mdài	31.000
7.3	Tường rào lưới thép gai, cọc tre, 2 sợi (cao 1,45 m)	Đồng/mdài	56.000
7.4	Tường rào lưới thép gai, cọc tre, 3 sợi (cao 1,8 m)	Đồng/mdài	78.000
7.5	Tường rào lưới thép gai, cọc tre, 4 sợi (cao 1,8 m)	Đồng/mdài	98.000
7.6	Tường rào lưới thép gai cọc tre, 5 sợi (cao 1,8 m)	Đồng/mdài	117.000
7.7	Tường rào lưới thép gai, cọc gỗ, 2 sợi (cao 1,45 m)	Đồng/mdài	60.000
7.8	Tường rào lưới thép gai, cọc gỗ, 3 sợi (cao 1,8 m)	Đồng/mdài	79.000
7.9	Tường rào lưới thép gai, cọc gỗ, 4 sợi (cao 1,8 m)	Đồng/mdài	97.000
7.10	Tường rào lưới thép gai, cọc gỗ, 5 sợi (cao 1,8 m)	Đồng/mdài	116.000
7.11	Tường rào lưới thép gai cọc sắt (cao 1,4 m)	Đồng/mdài	199.000
7.12	Tường rào lưới thép gai, cọc bê tông (cao 1,8 m)	Đồng/mdài	280.000
7.13	Tường rào lưới thép gai, cọc bê tông cốt thép (cao 1,8 m)	Đồng/mdài	372.000
7.14	Tường rào lưới thép B40, cọc gỗ (cao 1,8 m)	Đồng/mdài	104.000
7.15	Tường rào lưới thép B40, cọc tre (cao 1,8 m)	Đồng/mdài	99.000
7.16	Tường rào lưới thép B40, cọc sắt (cao 1,4 m)	Đồng/mdài	149.000
7.17	Tường rào lưới thép B40, trụ xây gạch (cao 1,8 m)	Đồng/mdài	383.000
7.18	Tường rào lưới thép B40, cọc thép hình (cao 1,8 m)	Đồng/mdài	156.000
7.19	Tường rào lưới thép B40, cọc bê tông (cao 1,8 m)	Đồng/mdài	164.000
7.20	Tường rào lưới thép B40, cọc bê tông cốt thép (cao 1,8 m)	Đồng/mdài	251.000
7.21	Tường rào bê tông ly tâm đúc sẵn, trụ tường xây gạch (cao 1,7 m)	Đồng/mdài	1.319.000
7.22	Tường rào bằng đá, xếp khan (cao 0,6 m)	Đồng/mdài	130.000
7.23	Tường rào kết hợp xây gạch, lưới B40, cọc sắt (cao 1,8 m)		

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
	Phần tường xây gạch (cao 0,5 m)	Đồng/mdài	519.000
	Phần tường lưới B40, cọc sắt (cao 1,3 m)	Đồng/mdài	153.000
7.24	Tường rào kết hợp xây gạch, lưới thép B40 khung thép hình (cao 1,8 m)		
	Phần tường xây gạch (cao 0,5 m)	Đồng/mdài	519.000
	Phần tường lưới B40, khung thép hình (cao 1,3 m)	Đồng/mdài	155.000
7.25	Tường rào xây gạch block dày 110 mm (cao 1,7 m)	Đồng/mdài	815.000
7.26	Tường rào xây gạch block dày 220 mm (cao 1,7 m)	Đồng/mdài	1.016.000
7.27	Tường rào kết hợp xây gạch, khung thép hộp (cao 1,7 m)		
	Phần tường xây gạch (cao 0,5 m)	Đồng/mdài	543.000
	Phần khung thép hộp (cao 1,2 m)	Đồng/mdài	1.166.000
7.28	Tường rào kết hợp xây gạch, hoa sắt inox (cao 1,7 m)		
	Phần tường xây gạch (cao 0,5 m)	Đồng/mdài	543.000
	Phần khung inox (cao 1,2 m)	Đồng/mdài	1.347.000
7.29	Tường rào xây gạch tuynel dày 110 mm (cao 1,7 m)	Đồng/mdài	997.000
7.30	Tường rào xây gạch tuynel dày 220 mm (cao 1,7 m)	Đồng/mdài	1.381.000
7.31	Móng tường rào xây bằng đá	Đồng/mdài	280.000
7.32	Móng tường rào xây bằng gạch	Đồng/mdài	390.000
7.33	Móng tường rào đổ bê tông	Đồng/mdài	407.000
8	Mái		
8.1	Mái che gác lên tường, kết cấu tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng	Đồng/m ² xd	91.000
8.2	Mái che gác lên tường, kết cấu thép, mái lợp tôn	Đồng/m ² xd	245.000
8.3	Mái che bắn vào tường, kết cấu thép, mái lợp fibrôximăng	Đồng/m ² xd	595.000
8.4	Mái che bắn vào tường, kết cấu thép, mái lợp tôn	Đồng/m ² xd	809.000
8.5	Mái che, khung cột tre, mái lợp fibrôximăng	Đồng/m ² xd	107.000
8.6	Mái che, khung cột thép, mái lợp fibrôximăng	Đồng/m ² xd	416.000
8.7	Mái che, khung cột thép, mái lợp tôn	Đồng/m ² xd	466.000
9	Chuồng trại		
9.1	Chuồng gia cầm (gà, vịt,...), khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp bạt, không tường	Đồng/m ² xd	476.000

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
9.2	Chuồng gia cầm (gà, vịt,...), khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, không tường	Đồng/m ² xd	576.000
9.3	Chuồng gia cầm (gà, vịt,...), khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, tường quây lưới B40	Đồng/m ² xd	693.000
9.4	Chuồng gia cầm (gà, vịt,...), khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, tường thưng tôn	Đồng/m ² xd	976.000
9.5	Chuồng gia cầm (gà, vịt,...), khung cột sắt, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, không tường	Đồng/m ² xd	624.000
9.6	Chuồng gia cầm (gà, vịt,...), khung cột sắt, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, tường quây lưới B40	Đồng/m ² xd	718.000
9.7	Chuồng lợn, không mái, tường quây lưới B40	Đồng/m ² xd	537.000
9.8	Chuồng lợn, mái lợp tranh, tường ghép tre	Đồng/m ² xd	493.000
9.9	Chuồng lợn, khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp tôn, không tường	Đồng/m ² xd	561.000
9.10	Chuồng lợn, khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp tôn, tường quây lưới B40	Đồng/m ² xd	653.000
9.11	Chuồng lợn, trụ gạch, tường xây gạch, mái lợp fibrôximăng hoặc lợp ngói	Đồng/m ² xd	1.662.000
9.12	Chuồng gia súc (trâu, bò, dê, ngựa,...), cột bê tông, mái lợp tôn, tường quây lưới B40	Đồng/m ² xd	1.146.000
9.13	Chuồng gia súc (trâu, bò, dê, ngựa,...), cột gỗ, mái lợp fibrôximăng hoặc ngói, không tường	Đồng/m ² xd	502.000
9.14	Chuồng chăn nuôi bò sữa, cột bê tông cốt thép, mái lợp tôn, tường xây gạch 110 mm	Đồng/m ² xd	1.115.000
9.15	Chuồng chăn nuôi bò sữa, cột bê tông cốt thép, mái lợp tôn, tường xây gạch 150 mm	Đồng/m ² xd	1.093.000
10	Kè		
10.1	Kè xếp khan bằng đá (đá tận dụng, cuội,...)	Đồng/m ³	382.000
10.2	Kè xếp khan bằng đá (đá mua từ các cơ sở sản xuất kinh doanh)	Đồng/m ³	598.000
10.3	Kè xây bằng đá	Đồng/m ³	1.267.000
10.4	Kè xây bằng gạch	Đồng/m ³	1.825.000
10.5	Kè bê tông	Đồng/m ³	1.718.000
10.6	Kè bê tông cốt thép	Đồng/m ³	2.438.000
11	Bậc lên xuống		

TT	Danh mục các dạng công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
11.1	Bậc lên xuống xây đá hộc	Đồng/m ³	2.462.000
11.2	Bậc lên xuống xây gạch	Đồng/m ³	2.474.000
11.3	Bậc lên xuống đổ bê tông (không có cốt thép)	Đồng/m ³	2.867.000
12	Đường		
12.1	Đường đi, mặt đường rải cấp phối đá	Đồng/m ²	46.000
12.2	Đường đi đổ bê tông	Đồng/m ²	253.000
12.3	Đường rải Asphalt	Đồng/m ²	367.000
13	Rọ đá		
13.1	Rọ đá 1m ³	Đồng/rọ	772.000
13.2	Rọ đá 2m ³	Đồng/rọ	1.404.000
14	Các loại tài sản khác		
14.1	Lò đốt rác xây bằng gạch	Đồng/m ² xd	2.476.000
14.2	Trụ bê tông (kt:150 x 150 x 2200 mm)	Cái	433.000
14.3	Nắp cống bê tông (kt:1000 x 800 x 100 mm)	Cái	295.000
14.4	Biển hiệu quảng cáo cột sắt	Đồng/m ²	716.000
14.5	Biểu hiệu quảng cáo khung sắt	Đồng/m ²	1.083.000
14.6	Tường xây kết hợp khung thép hình, tường thùng tôn (cao 3 m)		
	Phần khung thép + tường xây gạch (cao 1,5 m)	Đồng/mdài	1.309.000
	Phần khung thép, tường thùng tôn (cao 1,5 m)	Đồng/mdài	421.000
14.7	Tường xây kết hợp khung thép hình, tường tấm nhựa thông minh (cao 3 m)		
	Phần khung thép + tường xây gạch (cao 1,5 m)	Đồng/mdài	1.309.000
	Phần khung thép, tường thùng tấm nhựa (cao 1,5 m)	Đồng/mdài	493.000
14.8	Bể bioga xây bằng gạch	Đồng/m ³	1.653.000

Phụ lục số 03

**ĐƠN GIÁ CHO MỘT SỐ CÔNG TÁC XÂY DỰNG, LẮP ĐẶT THIẾT BỊ
 ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH PHẢI
 THÁO ĐỔ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**
 (Kèm theo Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh)

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá
I	ĐƠN GIÁ CHO CÔNG TÁC XÂY DỰNG		
1	Trát tường ngoài bằng vữa xi măng	Đồng/m ²	89.000
	Trát tường trong bằng vữa xi măng	Đồng/m ²	73.000
	Trát cột, xà, dầm, trần bằng vữa xi măng	Đồng/m ²	158.000
2	Quét vôi ve 3 lớp	Đồng/m ²	13.000
3	Sơn tường trong nhà 3 lớp	Đồng/m ²	51.000
	Sơn tường ngoài nhà 3 lớp	Đồng/m ²	74.000
4	Sơn các kết cấu gỗ bằng sơn chuyên dụng	Đồng/m ²	72.000
5	Sơn các kết cấu thép bằng sơn chuyên dụng	Đồng/m ²	69.000
6	Sơn nền nhà công nghiệp bằng sơn chuyên dụng	Đồng/m ²	122.000
7	Láng nền bằng vữa xi măng - dày 2cm	Đồng/m ²	47.000
	Láng nền bằng vữa xi măng - dày 3cm	Đồng/m ²	68.000
8	Đổ nền bằng bê tông gạch vỡ	Đồng/m ²	82.000
9	Đổ nền bằng bê tông xi măng mác 150	Đồng/m ²	130.000
10	Đổ nền bằng bê tông xi măng mác 200	Đồng/m ²	137.000
11	Lát nền bằng gạch chi	Đồng/m ²	131.000
12	Lát nền bằng gạch Terrazzo	Đồng/m ²	163.000
13	Lát nền, sàn bằng gạch hoa xi măng	Đồng/m ²	345.000
14	Lát nền, sàn bằng gạch gốm	Đồng/m ²	191.000
15	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic	Đồng/m ²	209.000
	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic - gạch chống trơn	Đồng/m ²	238.000
	Lát cầu thang bằng gạch Ceramic	Đồng/m ²	325.000
	Lát tam cấp bằng gạch Ceramic - gạch chống trơn	Đồng/m ²	296.000
16	Lát nền, sàn bằng đá	Đồng/m ²	758.000

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá
	Lát bậc cầu thang bằng đá	Đồng/m ²	794.000
	Lát bậc tam cấp bằng đá	Đồng/m ²	785.000
	Lát đá mặt bệ	Đồng/m ²	822.000
17	Lát nền, sàn bằng gỗ nhân tạo - gỗ ván ép	Đồng/m ²	106.000
	Lát nền, sàn bằng gỗ nhân tạo - gỗ công nghiệp	Đồng/m ²	237.000
	Lát nền, sàn bằng gỗ nhân tạo - nhựa giả gỗ hèm khóa	Đồng/m ²	400.000
	Lát nền, sàn bằng gỗ nhân tạo - nhựa giả gỗ dán keo	Đồng/m ²	259.000
	Lát nền, sàn bằng gỗ nhân tạo - nhựa giả gỗ tự dính	Đồng/m ²	157.000
18	Lát nền, sàn bằng gỗ tự nhiên	Đồng/m ²	353.000
19	Ốp trụ, tường bằng tấm nhựa	Đồng/m ²	221.000
20	Ốp trụ, tường bằng gạch men	Đồng/m ²	279.000
21	Ốp trụ, tường bằng đá	Đồng/m ²	1.016.000
22	Ốp trụ, tường bằng gỗ nhân tạo - ván ép	Đồng/m ²	169.000
	Ốp trụ, tường bằng gỗ nhân tạo - gỗ công nghiệp	Đồng/m ²	180.000
23	Ốp trụ, tường bằng gỗ tự nhiên	Đồng/m ²	240.000
24	Đóng trần nhựa cho công trình	Đồng/m ²	247.000
25	Đóng trần tôn - xốp cho công trình	Đồng/m ²	402.000
26	Đóng trần thạch cao cho công trình	Đồng/m ²	305.000
27	Đóng trần nhôm cho công trình	Đồng/m ²	496.000
28	Đóng trần gỗ nhân tạo cho công trình - gỗ dán	Đồng/m ²	166.000
	Đóng trần gỗ nhân tạo cho công trình - gỗ nhựa	Đồng/m ²	395.000
29	Đóng trần gỗ tự nhiên cho công trình	Đồng/m ²	707.000
30	Gia công lắp đặt sàn bằng kết cấu tre trên nền đất (dùng làm kho chứa đồ hoặc làm chuồng nuôi động vật)	Đồng/m ²	114.000
31	Gia công lắp đặt sàn bằng kết cấu gỗ trên nền đất (dùng làm kho chứa đồ hoặc làm chuồng nuôi động vật)	Đồng/m ²	119.000
32	Gia công lắp đặt sàn bằng kết cấu tre (nhà sàn)	Đồng/m ²	141.000
33	Gia công lắp đặt sàn bằng kết cấu gỗ (nhà sàn)	Đồng/m ²	309.000
34	Lợp mái bằng tôn - tôn lạnh (tôn + xốp + giấy bạc)	Đồng/m ²	202.000

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá
	Lợp mái bằng tôn - tôn thường	Đồng/m ²	135.000
	Lợp mái bằng fibroximang	Đồng/m ²	0
35	Lợp mái bằng tấm nhựa	Đồng/m ²	93.000
II	ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ TRONG CÔNG TRÌNH		
1	Gia công, lắp dựng lan can cầu thang bằng thép (bao gồm tay vịn và trụ liên kết)	Đồng/m	348.000
	Gia công, lắp dựng lan can ban công bằng thép (bao gồm tay vịn và trụ liên kết)	Đồng/m	325.000
2	Gia công, lắp dựng lan can cầu thang bằng inox (bao gồm tay vịn và trụ liên kết)	Đồng/m	935.000
	Gia công, lắp dựng lan can ban công bằng inox (bao gồm tay vịn và trụ liên kết)	Đồng/m	891.000
3	Gia công, lắp dựng lan can cầu thang bằng kính cường lực (bao gồm tay vịn, kính và trụ liên kết)	Đồng/m	1.353.000
4	Gia công, lắp dựng lan can cầu thang bằng gỗ (bao gồm tay vịn và con tiện)	Đồng/m	1.804.000
5	Gia công, lắp dựng cửa sắt xếp (đã bao gồm phụ kiện)	Đồng/m ²	654.000
6	Gia công, lắp dựng cửa cuốn chạy điện (đã bao gồm phụ kiện)	Đồng/m ²	3.641.000
7	Gia công, lắp dựng cửa kính thủy lực (đã bao gồm phụ kiện)	Đồng/m ²	3.418.000
8	Gia công, lắp dựng cửa đi, khuôn thép hộp, pano tôn hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện)	Đồng/m ²	432.000
	Gia công, lắp dựng cửa lưới thép B40 (đã bao gồm phụ kiện)	Đồng/m ²	300.000
9	Gia công, lắp dựng cửa đi thép sơn tĩnh điện, cánh cửa thép hộp, pano kính hoặc tôn (đã bao gồm phụ kiện, chưa có khuôn cửa)	Đồng/m ²	965.000
	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa đi thép sơn tĩnh điện, khuôn cửa đơn	Đồng/m	203.000
	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa đi thép sơn tĩnh điện, khuôn cửa đôi	Đồng/m	248.000
10	Gia công, lắp dựng cửa đi, cánh cửa bằng nhựa lõi thép, pano nhựa hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện)	Đồng/m ²	1.411.000
11	Gia công, lắp dựng cửa đi, cánh cửa bằng nhôm thường, pano nhôm hoặc kính (bao gồm phụ kiện)	Đồng/m ²	846.000
12	Gia công, lắp dựng cửa đi, cánh cửa bằng nhôm hệ Việt - Pháp, Xingfa hoặc tương đương, pano nhôm hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện)	Đồng/m ²	1.524.000
13	Gia công, lắp dựng cửa đi, cánh cửa ván ghép (đã bao gồm phụ kiện + khóa)	Đồng/m ²	230.000
	Gia công, lắp dựng cửa đi, cánh cửa thương phân (đã bao gồm phụ kiện)	Đồng/m ²	135.000

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá
14	Gia công, lắp dựng cửa đi, cánh cửa bằng gỗ tự nhiên (đã bao gồm phụ kiện + khóa, chưa khuôn cửa)	Đồng/m ²	3.016.000
	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa đi, khuôn đơn bằng gỗ tự nhiên	Đồng/m	808.000
	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa đi, khuôn đôi bằng gỗ tự nhiên	Đồng/m	1.227.000
15	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa bằng thép hộp, pano tôn hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện)	Đồng/m ²	527.000
	Gia công, lắp dựng cửa lưới thép B40 (đã bao gồm phụ kiện)	Đồng/m ²	356.000
16	Gia công, lắp dựng cửa sổ thép sơn tĩnh điện, cánh cửa thép hộp, pano kính hoặc tôn (đã bao gồm phụ kiện, chưa có khuôn cửa)	Đồng/m ²	830.000
	Gia công, lắp dựng cửa sổ thép sơn tĩnh điện, cánh cửa thép định hình, pano chớp (đã bao gồm phụ kiện, chưa có khuôn cửa)	Đồng/m ²	852.000
	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa đi thép sơn tĩnh điện, khuôn đơn	Đồng/m	203.000
	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa đi thép sơn tĩnh điện, khuôn đôi	Đồng/m	248.000
17	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa bằng nhựa lõi thép (đã bao gồm phụ kiện)	Đồng/m ²	1.467.000
18	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa bằng khung nhôm thường (đã bao gồm phụ kiện)	Đồng/m ²	846.000
19	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa bằng khung nhôm hệ Việt - Pháp, Xingfa hoặc tương đương (đã bao gồm phụ kiện)	Đồng/m ²	1.467.000
20	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa ván ghép (đã bao gồm phụ kiện)	Đồng/m ²	222.000
	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa thùng phen (đã bao gồm phụ kiện)	Đồng/m ²	135.000
21	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa bằng gỗ tự nhiên (đã bao gồm phụ kiện, chưa có khuôn bao cửa)	Đồng/m ²	3.005.000
	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa sổ, khuôn cửa đơn	Đồng/m ²	808.000
	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa sổ, khuôn cửa đôi	Đồng/m ²	1.227.000
22	Gia công, lắp dựng vách kính khung thép hộp (đã bao gồm phụ kiện)	Đồng/m ²	549.000
23	Gia công, lắp dựng vách kính khung nhựa lõi thép (đã bao gồm phụ kiện)	Đồng/m ²	1.242.000
24	Gia công, lắp dựng vách kính khung nhôm thường (đã bao gồm phụ kiện)	Đồng/m ²	846.000
25	Gia công, lắp dựng vách kính khung nhôm hệ Việt - Pháp, Xingfa hoặc tương đương (đã bao gồm phụ kiện)	Đồng/m ²	1.355.000
26	Gia công, lắp dựng hoa sắt thép dẹt	Đồng/m ²	389.000

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá
27	Gia công, lắp dựng hoa sắt thép vuông đặc	Đồng/m ²	335.000
28	Gia công, lắp dựng hoa sắt thép hộp mạ kẽm	Đồng/m ²	433.000
29	Gia công, lắp dựng hoa sắt inox	Đồng/m ²	1.794.000
30	Lắp đặt lavabo + vòi	Đồng/bộ	881.000
31	Lắp đặt xi bệ	Đồng/bộ	1.386.000
32	Lắp đặt xí xôm	Đồng/bộ	668.000
33	Lắp đặt gương wc	Đồng/bộ	405.000
34	Lắp đặt sen tắm	Đồng/bộ	506.000
35	Lắp đặt bồn tiểu nam	Đồng/bộ	817.000

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com